

Số: /BC-TKT

Ninh Bình, ngày 30 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Sáu và sáu tháng đầu năm 2026

Kính gửi:

- Bộ Tài chính (Cục Thống kê);
- Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh.

Tình hình thế giới 6 tháng đầu năm 2026 diễn biến phức tạp, khó lường; căng thẳng địa chính trị leo thang, đặc biệt xung đột quân sự tại khu vực Trung Đông; thị trường tài chính, tiền tệ, đầu tư, thương mại, phí vận tải toàn cầu biến động mạnh; giá các mặt hàng nhiên liệu tăng cao; chính sách tiền tệ tại nhiều nền kinh tế lớn có xu hướng chuyển sang trạng thái thận trọng do áp lực lạm phát tăng trở lại do tác động của giá năng lượng, xung đột Trung Đông và chi phí vận tải quốc tế tăng cao. Thiên tai, thời tiết diễn biến bất thường, tiềm ẩn nhiều rủi ro. Trong nước, giá nguyên, nhiên vật liệu đầu vào tăng cao làm tăng chi phí sản xuất, vận tải, tạo áp lực lên kiểm soát lạm phát...

Trong bối cảnh đó, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh tiếp tục bám sát và thực hiện nghiêm, có hiệu quả các mục tiêu, chỉ tiêu, định hướng theo các Nghị quyết, kết luận của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Trọng tâm là điều hành phát triển kinh tế - xã hội¹, nhằm thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2026, trong đó chủ động theo dõi sát, nắm chắc tình hình phát triển các ngành, lĩnh vực, nhất là hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp chủ lực, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công; đảm bảo an sinh xã hội. Do vậy, tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2026 duy trì ổn định và có bước phát triển, cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế (GRDP)

Kinh tế của tỉnh tiếp tục phát triển, tăng trưởng kinh tế duy trì ở mức tăng hai con số. Tổng sản phẩm xã hội (GRDP) trên địa bàn toàn tỉnh trong 6 tháng đầu năm

¹ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2026 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026; Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 08/01/2026 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2026 và Công điện số 06/CD-TTg ngày 24/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm nhằm thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2026.

2026 (theo giá so sánh 2020) ước tăng 11,44%², xếp thứ 2/34 tỉnh, thành phố; trong đó khu vực công nghiệp là động lực dẫn dắt tăng trưởng với mức tăng 18,56%.

GRDP tỉnh Ninh Bình 6 tháng đầu năm 2026 (theo giá so sánh 2020) ước đạt 163.680 tỷ đồng, tăng 11,44% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 21.538 tỷ đồng tăng 2,61%, đóng góp 0,37 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng ước đạt 77.181 tỷ đồng, tăng 16,52%, đóng góp 7,46 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ ước đạt 53.471 tỷ đồng, tăng 9,8%, đóng góp 3,25 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước đạt 11.490 tỷ đồng, tăng 4,87%, đóng góp 0,36 điểm phần trăm.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản phát triển ổn định, ngành thủy sản tăng trưởng tích cực. Giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp 6 tháng đầu năm 2026 tăng 1,78% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,2 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 0,3%; ngành thủy sản tăng 5,86%, đóng góp 0,17 điểm phần trăm.

Khu vực công nghiệp và xây dựng luôn giữ vai trò động lực thúc đẩy tăng trưởng của nền kinh tế. Công nghiệp duy trì tốc độ tăng trưởng cao, giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2026 tăng 18,56% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 7,03 điểm phần trăm vào mức tăng chung. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là động lực tăng trưởng chủ yếu của toàn nền kinh tế với tốc độ tăng 18,79%, đóng góp 6,7 điểm phần trăm; ngành khai khoáng tăng 21,63%, đóng góp 0,21 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 8,28%, đóng góp 0,07 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,93%, đóng góp 0,05 điểm phần trăm. Các dự án, công trình trọng điểm, đặc biệt là các dự án hạ tầng giao thông được tập trung đầu tư và đẩy nhanh tiến độ thi công đã thúc đẩy giá trị tăng thêm ngành xây dựng tăng 5,9%, đóng góp 0,43 điểm phần trăm.

Các hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch tăng cao, đóng góp tích cực vào tăng trưởng của khu vực dịch vụ. Một số ngành dịch vụ thị trường có tỷ trọng lớn, đóng góp quan trọng vào mức tăng chung của toàn ngành như: Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy tăng 13,03%, đóng góp 1,14 điểm phần trăm; vận tải, kho bãi tăng 11,79%, đóng góp 0,49 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 14,63%, đóng góp 0,29 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,96%, đóng góp 0,18 điểm phần trăm; hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 5,38%, đóng góp 0,15 điểm phần trăm.

² GRDP tỉnh Hà Tĩnh tăng cao nhất 12,79%

Về cơ cấu kinh tế: Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch tích cực theo hướng giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ. Tổng sản phẩm xã hội trên địa bàn toàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2026 (theo giá hiện hành) ước đạt 188.555 tỷ đồng. Trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản ước đạt 22.274 tỷ đồng, chiếm 11,81%; khu vực công nghiệp - xây dựng ước đạt 89.445 tỷ đồng, chiếm 47,44%; khu vực dịch vụ ước đạt 63.503 tỷ đồng, chiếm 33,68%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước đạt 13.333 tỷ đồng, chiếm 7,07%. (Cơ cấu tương ứng của 6 tháng đầu năm 2025 là: 13,31%; 44,88%; 34,29%; 7,52%).

2. Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm

a. Hoạt động tài chính

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh trong sáu tháng đầu năm 2026 nhìn chung đảm bảo tiến độ thu ngân sách nhà nước. Chi ngân sách được thực hiện tiết kiệm triệt để, đảm bảo kịp thời, bố trí nguồn lực cho các nhiệm vụ cấp bách, quan trọng theo chủ trương của Đảng, Nhà nước về sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, phát triển khoa học công nghệ và an sinh xã hội.

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh (chưa bao gồm hoàn thuế GTGT) lũy kế thực hiện đến ngày 26/6/2026 đạt 33.619 tỷ đồng, đạt 41,9% dự toán năm HĐND giao. Trong đó: Thu nội địa 30.496 tỷ đồng, chiếm 90,7% tổng thu và đạt 40,6% dự toán năm; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 3.117 tỷ đồng, chiếm 9,3% tổng thu và đạt 61,1% dự toán. Một số lĩnh vực thu ngân sách chủ yếu là: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước 404 tỷ đồng; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 3.705 tỷ đồng; thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh 13.200 tỷ đồng; thuế thu nhập cá nhân 1.908 tỷ đồng; thu phí, lệ phí 1.240 tỷ đồng; các khoản thu về nhà, đất 8.549 tỷ đồng.

Chi cân đối ngân sách địa phương thực hiện đến ngày 26/6/2026 đạt 38.628 tỷ đồng, đạt 47,4% dự toán năm. Trong đó: Chi đầu tư phát triển 21.729 tỷ đồng, chiếm 56,2% tổng chi và đạt 52,3% dự toán; chi thường xuyên 16.852 tỷ đồng, chiếm 43,7% tổng chi và đạt 44,1% dự toán. Một số lĩnh vực chi chủ yếu trong chi thường xuyên là: Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo 6.887 tỷ đồng; chi đảm bảo xã hội 3.218 tỷ đồng; chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể 2.989 tỷ đồng; chi y tế, dân số và gia đình 1.464 tỷ đồng; chi quốc phòng - an ninh 771 tỷ đồng; chi sự nghiệp kinh tế 677 tỷ đồng;...

b. Hoạt động ngân hàng

Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng tháng Sáu ước tăng 2,6%, tổng dư nợ tín dụng tăng 6,7% so với thời điểm cuối năm trước. Các tổ chức tín dụng trên địa bàn chủ động, linh hoạt triển khai hiệu quả các nhiệm vụ được giao, góp phần duy trì ổn định thị trường tiền tệ, bảo đảm an toàn hoạt động ngân hàng và hỗ trợ tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Hình 1: Hoạt động tín dụng tháng Sáu năm 2026

Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng ước đạt 347.819 tỷ đồng, tăng 2,6% so với ngày cuối cùng của năm trước. Trong đó, huy động ngắn hạn 312.745 tỷ đồng, chiếm 89,9% tổng nguồn vốn huy động và tăng 3,5%; huy động trung và dài hạn 35.074 tỷ đồng, chiếm 10,1% và giảm 4,3% so với ngày cuối cùng của năm trước.

Tổng dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng ước đạt 436.804 tỷ đồng, tăng 6,7% so với ngày cuối cùng của năm trước. Trong đó, cho vay ngắn hạn 305.352 tỷ đồng, chiếm 69,9% và tăng 5,1%; cho vay trung và dài hạn 131.452 tỷ đồng, chiếm 30,1% tổng dư nợ và tăng 10,4% so với ngày cuối cùng của năm trước.

c. Hoạt động bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm xã hội trên địa bàn tỉnh duy trì ổn định và đạt nhiều kết quả tích cực. Công tác triển khai, thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội trên địa bàn tỉnh tiếp tục được thực hiện đồng bộ, hiệu quả. Công tác quản lý thu, chi được thực hiện chặt chẽ, đúng quy định; các chế độ bảo hiểm được giải quyết kịp thời, bảo đảm đầy đủ quyền lợi cho người tham gia góp phần nâng cao chất lượng phục vụ, tăng cường niềm tin của người dân vào hệ thống bảo hiểm và thúc đẩy thực hiện hiệu quả các mục tiêu an sinh xã hội.

Tính đến ngày 25/6/2026, số người tham gia bảo hiểm xã hội 718.620 người, tăng 10,7%; số người tham gia bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp 634.787 người, tăng 10,5%; số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp 613.332 người, tăng 11,0%; số người tham gia bảo hiểm y tế đạt gần 3.489 nghìn người, tăng 0,1% so với cùng kỳ năm trước.

Sáu tháng đầu năm 2026, tổng thu BHXH, BHTN, BHYT đạt 8.042 tỷ đồng, giảm 8,7% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó: thu BHXH 5.899 tỷ đồng, tăng 6,3%; thu BHTN 414 tỷ đồng, tăng 7,3%; thu BHYT 1.724 tỷ đồng, giảm 40,0%. Tổng chi BHXH, BHTN, BHYT là 10.099 tỷ đồng, tăng 3,0%, trong đó: chi BHXH 7.860 tỷ đồng, tăng 3,2%; chi BHTN 175 tỷ đồng, tăng 15,9%; chi khám chữa bệnh BHYT 2.064 tỷ đồng, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm 2025.

3. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản sáu tháng đầu năm 2026 diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi cho cây trồng và vật nuôi sinh trưởng, phát triển. Năng suất lúa và các loại cây trồng chủ yếu đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Chăn nuôi gia cầm phát triển tốt, dịch bệnh được kiểm soát. Sản xuất lâm nghiệp đẩy mạnh công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng. Hoạt động nuôi trồng thủy sản đạt kết quả khá do tập trung áp dụng mô hình nuôi tiên tiến, khai thác thủy sản tăng so với cùng kỳ do thời tiết ngư trường thuận lợi.

a. Nông nghiệp

Trồng trọt: Vụ Đông Xuân 2026, toàn tỉnh gieo trồng 176.988 ha cây hàng năm các loại, giảm 3,3% so với cùng kỳ; trong đó diện tích lúa 132.595 ha và cây rau màu các loại 44.393 ha. Nguyên nhân diện tích giảm do một số địa phương tiếp tục thu hồi chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, dự án tái định cư, đường giao thông...

Cây lúa: Diện tích gieo trồng lúa Xuân đạt 132.595 ha, giảm 2,4% so với vụ Xuân năm trước. Diện tích lúa giảm do một số nguyên nhân: Chuyển sang đất phi nông nghiệp (2.779,4 ha), bỏ hoang (579,8 ha), cho doanh nghiệp thuê đất (147,2 ha)... Bên cạnh đó, có một số diện tích đất được người dân quay lại cấy do đất khu vực đó đã được cải tạo, diện tích được trồng lại ước tính là 511,5 ha.

Về cơ cấu, tỷ lệ lúa thuần chiếm 78% tổng diện tích lúa (trong đó lúa Bắc thơm đạt 57.726 ha, chiếm 43,5% tổng diện tích). Thời tiết thuận lợi, công tác phòng trừ sâu bệnh được thực hiện hiệu quả, cây lúa phát triển khá. Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường, toàn tỉnh cơ bản đã gặt xong lúa Xuân. Năng suất lúa vụ Xuân ước đạt 68,58 tạ/ha, tăng 0,3%; sản lượng lúa đạt 909.330 tấn, bằng 97,9% so với vụ Xuân năm 2025.

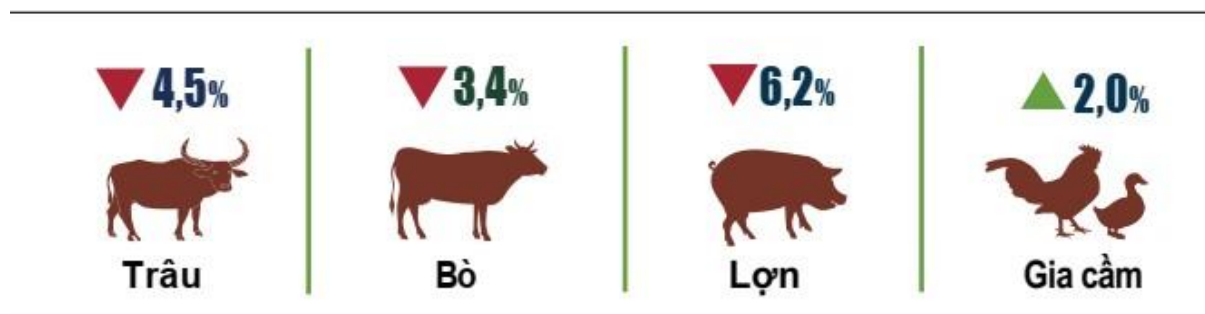
Cây rau màu các loại: Diện tích gieo trồng các loại cây rau màu vụ Đông Xuân 2026 là 44.393 ha, giảm 6,1% so với vụ Đông Xuân năm trước; trong đó diện tích ngô và cây lương thực có hạt 7.405 ha; diện tích cây lấy củ có chất bột 3.499 ha; diện tích các loại cây có hạt chứa dầu 5.895 ha; diện tích nhóm cây rau, đậu và các loại hoa 23.920 ha; diện tích cây hàng năm khác 3.476 ha. Thời tiết thuận lợi, các loại cây trồng sinh trưởng phát triển khá. Năng suất các loại cây trồng chủ yếu đều tăng so với cùng kỳ năm trước.

- **Tình hình sản xuất vụ Mùa 2026:** Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường, tính đến ngày 25/6/2026, các địa phương đang bắt đầu làm đất, gieo mạ sớm, toàn tỉnh đã cày đất 49.500 ha (40% diện tích); gieo 970 ha mạ mùa sớm và đặc sản; trồng 5.200 ha cây màu Hè thu (30% diện tích).

Chăn nuôi: Hoạt động chăn nuôi cơ bản duy trì ổn định và từng bước phục hồi. Công tác kiểm soát dịch bệnh trên đàn vật nuôi được duy trì ổn định. Giá lợn hơi duy trì ở mức khá cao, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp và trang trại chăn nuôi quy mô lớn duy trì sản xuất và tái đàn.

Dự ước thời điểm 30/6/2026, đàn trâu đạt 19.996 con, giảm 4,5%; đàn bò 74.927 con, giảm 3,4%; đàn lợn 1.148 nghìn con, giảm 6,2%; tổng đàn gia cầm 25.989 nghìn con, tăng 2,0% so với cùng thời điểm năm trước.

Hình 2: Tốc độ tăng/giảm số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng Sáu năm 2026 so với cùng thời điểm năm trước



Sản lượng thịt hơi xuất chuồng sáu tháng đầu năm 2026 đạt 216.063 tấn, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 157.510 tấn, tăng 4,8%; sản lượng thịt gia cầm ước đạt 45.781 tấn, tăng 5,9%;...

Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm: - Bệnh Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP): từ ngày 23/6 - 29/6/2026, phát sinh 03 ổ dịch mới ; có 04 ổ dịch qua 21 ngày không phát sinh lợn ốm, chết do DTLCP. Toàn tỉnh hiện còn 14 xã, phường có dịch chưa qua 21 ngày. Lũy kế tổng số lợn phải tiêu hủy bắt buộc từ ngày 01/01 - 29/6/2026 là 8.904 con, trọng lượng tiêu hủy 491.483 kg.

- Bệnh Cúm gia cầm (CGC): phát sinh 01 ổ dịch mới ; có 04 ổ dịch qua 21 ngày không phát sinh gia cầm ốm, chết do bệnh CGC . Hiện tại, toàn tỉnh còn 10 xã, phường có dịch CGC A/H5N1 chưa qua 21 ngày. Lũy kế tổng số gia cầm tiêu hủy từ 01/01- 29/6 là 100.695 con, tổng trọng lượng 120.671 kg.

- Các dịch bệnh nguy hiểm khác trên đàn gia súc, gia cầm được đảm bảo an toàn.

b. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tập trung chủ yếu vào công tác trồng rừng và chăm sóc rừng trồng sản xuất, rừng giao khoán bảo vệ ở các địa phương.

Diện tích rừng tập trung sáu tháng đầu năm 2026 ước đạt 143,7 ha, giảm 2,0% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán 1.237,5 nghìn cây, tăng 0,4%; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 14,8 nghìn m³, tăng 0,3%; sản lượng củi 11,9 nghìn ste, tăng 0,1%.

Trong 6 tháng đầu năm 2026, trên địa bàn tỉnh Ninh Bình xảy ra 06 vụ cháy rừng thuộc địa phận xã Đồng Thái, phường Tam Điệp, xã Tân Thanh nằm trên khu vực giáp ranh với xã Thanh Bình, phường Tam Chúc giáp ranh với phường Lý Thường Kiệt với diện tích thiệt hại là 12,48 ha và 03 vụ phá rừng trái pháp luật ở phường trung Sơn và xã Giao Minh với diện tích thiệt hại là 0,32 ha.

c. Thủy sản

Sáu tháng năm 2026, các cơ sở nuôi trồng, khai thác thủy sản tranh thủ thời tiết thuận lợi đẩy mạnh sản xuất nâng cao sản lượng và chất lượng nuôi trồng và khai thác thủy sản. Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng 6 tháng đầu năm 2026 đạt 158.977 tấn, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm 2025.

Nuôi trồng thủy sản đạt 120.174 tấn, tăng 5,5% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó: sản lượng cá đạt 67.558 tấn, tăng 5,3%; sản lượng tôm đạt 4.453 tấn, tăng 17,2%; thủy sản khác đạt 48.163 tấn, tăng 4,8%. Thời tiết ấm hơn so với cùng kỳ năm trước, người dân đã chủ động thả giống sớm trên các diện tích nuôi nước mặn, lợ và nước ngọt theo hướng đa dạng hóa đối tượng và hình thức nuôi.

Hình 3: Sản lượng thủy sản sáu tháng đầu năm 2026



Khai thác thủy sản đạt 38.803 tấn, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng cá đạt 24.948 tấn, tăng 3,9%, sản lượng tôm đạt 3.125 tấn, tăng 10,7%. Sản lượng thủy sản khai thác tăng chủ yếu do số lượng tàu thuyền công suất lớn gia tăng, ngư trường được mở rộng, một số loài thủy sản có giá trị kinh tế cao như cá thu, cá ngừ đạt sản lượng khai thác khá.

4. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp sáu tháng đầu năm 2026 duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực và đạt nhiều kết quả khả quan. Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 27,26% so với cùng kỳ năm trước; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giữ vai trò là động lực tăng trưởng chủ yếu, đóng góp lớn vào giá trị sản xuất công nghiệp và tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Công tác thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp đạt kết quả tốt, nhiều dự án mới được triển khai đã góp phần mở rộng quy mô sản xuất, tạo việc làm và tăng nguồn thu ngân sách.

a. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn tỉnh tháng 6/2026 tăng 2,02% so với tháng trước và tăng 23,58% so với cùng kỳ năm trước, phản ánh xu hướng tăng trưởng cao của sản xuất công nghiệp. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 24,07%; ngành khai khoáng tăng 17,99%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 2,51%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 13,0% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 4: Tốc độ tăng IIP sáu tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025



Tính chung sáu tháng đầu năm 2026, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tăng 27,26% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành khai khoáng tăng 25,10%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 27,68%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 7,35%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 12,31%. Chỉ số IIP tiếp tục duy trì mức tăng trưởng khá, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn là động lực tăng trưởng chủ yếu. Cơ cấu ngành công nghiệp tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng các ngành công nghệ cao, chế biến sâu và sản phẩm có giá trị gia tăng lớn; góp phần tạo nền tảng thuận lợi cho phát triển công nghiệp bền vững trong năm 2026.

Theo ngành cấp II, có 19/28 ngành có mức tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 55,87%; sản xuất đồ uống tăng 51,12%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 42,0%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 50,69%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 39,55%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 16,91%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 24,40%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 23,73%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu tăng 19,48% so với cùng kỳ năm trước...

Ở chiều ngược lại, một số ngành có IIP giảm so với cùng kỳ như: Dệt giảm 6,58%; sản xuất trang phục giảm 4,93%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 35,42%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu giảm 55,05%; sản xuất kim loại giảm 28,15%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 0,01%; sản xuất xe động cơ giảm 2,04%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 1,30%; thoát nước và xử lý nước thải giảm 4,34%, phản ánh mức độ phục hồi chưa đồng đều giữa các ngành sản xuất.

b. Sản phẩm sản xuất chủ yếu

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu sáu tháng đầu năm 2026 có mức sản xuất tăng khá so với cùng kỳ là: Sản lượng thịt lợn các loại đạt 12 nghìn tấn, tăng 28,0%; nước dừa tươi đạt 6.260 nghìn lít, tăng 71,5%; sản phẩm giấy, bìa đạt trên 92 nghìn tấn, tăng 30,9%; sơn và vecni các loại đạt trên 12 nghìn tấn, tăng 15,9%; xi măng và clanhke đạt 24.682 nghìn tấn, tăng 10,3%; máy tính xách tay đạt trên 1.642 nghìn cái, tăng 90,3%; linh kiện, mô-đun camera, màn hình cảm ứng đạt 154 triệu cái, tăng 9,5%; xe ô tô tải đạt 6.992 chiếc, tăng 35,4%; dụng cụ y tế đạt trên 195 triệu cái, tăng 30,6%; điện sản xuất đạt 210 triệu KWh, tăng 40,5%;...

Bên cạnh đó, một số sản phẩm công nghiệp có kết quả sản xuất giảm so với cùng kỳ năm trước, gồm: Sợi các loại đạt gần 44 nghìn tấn, giảm 17,1%; quần áo các loại đạt trên 313 triệu cái, giảm 0,6%; giày dép các loại đạt trên 58 triệu đôi, giảm 3,9%; đạm urê đạt trên 272 nghìn tấn, giảm 6,9%; xe ô tô chở người dưới 10 chỗ đạt 16.756 chiếc, giảm 15,4%;...

c. Chỉ số tiêu thụ và chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Sáu năm 2026 tăng 1,81% so với tháng trước và tăng 32,61% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung sáu tháng đầu năm 2026, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 30,41% so với cùng kỳ năm 2025.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Sáu năm 2026 tăng 4,90% so với tháng trước và tăng 55,78% so với cùng kỳ năm 2025.

d. Chỉ số sử dụng lao động trong doanh nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động toàn ngành công nghiệp tháng Sáu năm 2026 tăng 0,38% so với tháng trước và giảm 0,22% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do một số doanh nghiệp thực hiện sắp xếp, điều chỉnh lao động phù hợp với nhu cầu sản xuất thực tế.

Tính chung sáu tháng đầu năm 2026, chỉ số sử dụng lao động toàn ngành công nghiệp tăng 1,25% so với cùng kỳ năm trước. Theo loại hình doanh nghiệp: doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 16,95% do nhu cầu mở rộng quy mô tại các cụm công nghiệp làm gia tăng nhu cầu lao động cả ngắn hạn và dài hạn. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) giảm 2,20% do sụt giảm đơn hàng từ các đối tác quốc tế, đồng thời xu hướng tự động hóa được đẩy mạnh để thay thế nhân công nhằm tối ưu hóa chi phí. Doanh nghiệp nhà nước giảm 13,89% do các doanh nghiệp nhà nước tiếp tục đẩy mạnh lộ trình tái cơ cấu, sắp xếp lại tổ chức bộ máy và tinh giản lao động để nâng cao hiệu quả hoạt động.

5. Đầu tư và xây dựng

Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được quan tâm đầu tư; các công trình trọng điểm được tập trung hoàn thiện thủ tục đầu tư, giải phóng mặt bằng và đẩy nhanh tiến độ cùng với tín hiệu tích cực của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, hộ dân cư giúp cho hoạt động đầu tư và xây dựng 6 tháng đầu năm 2026 đạt kết quả tích cực.

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn: Nguồn vốn Nhà nước ưu tiên đầu tư hoàn thiện hạ tầng giao thông, y tế, giáo dục, văn hóa, du lịch... đặc biệt là ưu tiên các dự án trọng điểm có vai trò kết nối, thúc đẩy kinh tế phát triển. Nguồn vốn ngoài Nhà nước tập trung xây dựng hạ tầng các khu, cụm công nghiệp; xây dựng, mở rộng nhà máy, phân xưởng và mua sắm trang thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp; xây dựng, sửa chữa nhà ở khu vực dân cư.

Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2026 ước đạt 78.563 tỷ đồng, tăng 10,8% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó: Vốn Nhà nước 18.813 tỷ đồng, tăng 9,6%; vốn ngoài Nhà nước 45.730 tỷ đồng, tăng 11,0%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) 14.020 tỷ đồng, tăng 11,9%.

Biểu 1: Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn sáu tháng đầu năm 2026

	Thực hiện 6 tháng năm 2025	Ước tính 6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2026	
			Cơ cấu (%)	cùng kỳ (%)
Tổng số	70.904	78.563	100,0	110,8
Khu vực Nhà nước	17.166	18.813	24,0	109,6
Khu vực ngoài Nhà nước	41.210	45.730	58,2	111,0
Khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài	12.528	14.020	17,8	111,9

Trong vốn khu vực Nhà nước, vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện 17.000 tỷ đồng, tăng 16,4% cùng kỳ năm trước và đạt 39,1% kế hoạch năm 2026. Trong đó: cấp tỉnh 14.302 tỷ đồng, tăng 2,8% và đạt 41,7%; cấp xã 2.698 tỷ đồng, gấp 3,9 lần và đạt 29,4%.

Thu hút đầu tư: Tháng 6/2026 (tính đến ngày 22/6/2026) tỉnh đã thực hiện cấp mới 19 dự án, gồm 5 dự án FDI và 14 dự án trong nước với số vốn đăng ký mới là 298,5 triệu USD và 709 tỷ đồng; thực hiện điều chỉnh đăng ký đầu tư đối với 46 dự án (trong đó 18 dự án điều chỉnh vốn) với số vốn điều chỉnh tăng 125,6 triệu USD và 132 tỷ đồng. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, tỉnh Ninh Bình đã thực hiện cấp mới 77 dự án, gồm 25 dự án FDI và 52 dự án trong nước với số vốn đăng ký mới là 432,6 triệu USD và 8.041 tỷ đồng; thực hiện điều chỉnh đăng ký đầu tư đối với 166 dự án (trong đó có 31 dự án điều chỉnh vốn) với số vốn điều chỉnh tăng 787,6 triệu USD và 12.374 tỷ đồng.

Xây dựng: Hoạt động xây dựng chịu ảnh hưởng từ nhiều yếu tố khiến chi phí xây dựng tăng cao như giá nguyên vật liệu tăng, chi phí vận chuyển tăng do giá xăng dầu tăng cao, chi phí lãi vay tăng cao, chi phí nhân công tăng cũng như khó khăn về nhân lực trong ngành xây dựng... Tuy nhiên, hoạt động xây dựng đạt được nhiều kết quả tích cực; các công trình xây dựng vốn Nhà nước tập trung ở các lĩnh vực trọng yếu như hạ tầng giao thông, y tế, giáo dục, du lịch... cùng với đó là các dự án xây dựng các khu công nghiệp công nghệ cao, các nhà máy sản xuất được đẩy nhanh tiến độ; các dự án công trình đô thị và nhà ở cũng được tích cực mở rộng theo hướng hiện đại, xanh, sạch, đẹp đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu thị trường cũng như chủ trương phát triển của tỉnh.

Các công trình trọng điểm của Nhà nước: Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng (đoạn qua tỉnh Ninh Bình) có tổng mức đầu tư 9.113 tỷ đồng; Dự án xây dựng tuyến đường Đông - Tây, tỉnh Ninh Bình (giai đoạn I), tổng mức đầu tư 1.914 tỷ đồng; Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành hai bên đường Vành đai 5 - Vùng Thủ đô Hà Nội (Giai đoạn 1), đoạn từ đường D5, huyện Kim Bảng đến cầu Tiên Tân, tổng mức đầu tư 2.618 tỷ đồng; Dự án mở rộng đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn cao Bồ - Mai Sơn, khởi công tháng 3/2025 với tổng mức đầu tư 1.876 tỷ đồng; Dự án đầu tư xây dựng CSHT Khu du lịch sinh thái Tràng An và các thành phần, tổng mức đầu tư 6.800 tỷ đồng; Dự án đầu tư xây dựng Trường Đại học Xây dựng Hà Nội - Phân hiệu Hà Nam tại Khu Đại học Nam Cao tỉnh Hà Nam (nay là tỉnh Ninh Bình) tổng mức đầu tư 1.100 tỷ đồng, khởi công vào tháng 8/2025; Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở xã hội Phố Cà, (huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam cũ): Khởi công tháng 4/2025 với tổng mức đầu tư 544 tỷ đồng;...

Các dự án lớn khu vực ngoài Nhà nước: Dự án nhà máy giấy bao bì công nghệ cao GĐT Ninh Bình, vốn đầu tư 3.050 tỷ đồng; Dự án nhà máy xi măng Thành Thắng (dây truyền 4), vốn đầu tư hơn 4.000 tỷ đồng; Dự án Nhà máy điện rác Greenity Nam Định về sản xuất điện từ rác, vốn đầu tư 1.700 tỷ đồng; Dự án Khu đô thị thời đại Sun Urban City quy mô 420 ha với tổng mức đầu tư 35.000 tỷ; Dự án Bệnh viện Đa khoa chất lượng cao - Sun Hospital vốn đầu tư 1.543 tỷ đồng; Dự án Công ty TNHH Điện tử chính xác Hợp Chí Việt Nam sản xuất các sản phẩm kim loại khác, vốn đầu tư 710 tỷ đồng; Dự án xây dựng hạ tầng KCN Dệt may Rạng Đông, vốn đầu tư 4.629 tỷ đồng; Dự án nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn thuộc tổ hợp thép xanh Xuân Thiện Nam Định, vốn đầu tư 900 tỷ đồng...

Các dự án lớn của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử AVC Technology Việt Nam, vốn đầu tư 15.800 tỷ đồng (khởi công tháng 5/2026 tại Khu công nghiệp Kim Bảng 1); Dự án nhà máy công nghệ cao BKY, vốn đầu tư 1.391 tỷ đồng; Dự án Nhà máy LCFC số 2 của Công

ty TNHH LCFC (Việt Nam) sản xuất linh kiện điện tử có vốn đầu tư 1.500 tỷ đồng; Dự án Nhà máy sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy tính Công ty TNHH QMH Computer tại khu công nghiệp Mỹ Thuận với số vốn đầu tư 2.829 tỷ đồng (120 triệu USD); Dự án Nhà máy công ty TNHH Hệ thống dây dẫn Sumi Việt Nam sản xuất dây dẫn điện, vốn đầu tư 1.200 tỷ đồng; Dự án Kỹ Thuật bảo hộ an toàn Xingfu Việt Nam sản xuất găng tay và bảo hộ y tế, vốn đầu tư 2.028 tỷ đồng; Dự án Nhà máy sản xuất hàng dệt may chuyên dụng của Công ty TNHH Sanbang (Singapo), vốn đầu tư 674 tỷ đồng sản xuất khăn, vải, sợi (đã chính thức hoạt động vào tháng 5/2026); Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy giấy Regis Việt Nam, vốn đầu tư 685 tỷ đồng...

** Dự báo xu hướng sản xuất kinh doanh ngành xây dựng:* Theo kết quả khảo sát, nhìn chung các doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý II năm 2026 thuận lợi hơn quý I năm 2026 khi chỉ có 37,6% số doanh nghiệp được khảo sát nhận định tình hình sản xuất kinh doanh trong quý II/2026 thuận lợi hơn so với quý I/2026; 28,9% số doanh nghiệp nhận định tình hình sản xuất kinh doanh không thay đổi và 33,5% số doanh nghiệp nhận định khó khăn hơn.

Dự báo quý III/2026, có 39,9% số doanh nghiệp được khảo sát nhận định tình hình sản xuất kinh doanh trong quý III/2026 thuận lợi hơn so với quý II/2026; 31,8% số doanh nghiệp nhận định tình hình sản xuất kinh doanh không thay đổi và 28,3% số doanh nghiệp nhận định khó khăn hơn.

6. Hoạt động của doanh nghiệp

a. Tình hình đăng ký kinh doanh

Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động 6 tháng năm 2026 tăng 10,5% với số vốn bổ sung vào nền kinh tế đạt 27.621 tỷ đồng. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh, giải thể tăng 30,7% so với cùng kỳ năm trước.

Tháng Sáu, toàn tỉnh có 620 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới (401 doanh nghiệp và 219 đơn vị trực thuộc) với 7.367 tỷ đồng vốn đăng ký doanh nghiệp và 2.381 lao động, giảm 53,1% về số doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc, giảm 9,1% về vốn đăng ký doanh nghiệp và giảm 66,5% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, có 122 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động (92 doanh nghiệp và 30 đơn vị trực thuộc), tăng 7,0% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng có 173 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (141 doanh nghiệp và 32 đơn vị trực thuộc), giảm 12,6% so với cùng kỳ năm 2025 và 159 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc hoàn tất thủ tục giải thể (93 doanh nghiệp và 66 đơn vị trực thuộc), giảm 8,1%.

Sáu tháng năm 2026, toàn tỉnh có 4.659 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới (3.020 doanh nghiệp và 1.639 đơn vị trực thuộc) với tổng số vốn đăng ký 27.621 tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký 15.528 lao động, tăng 11,4% về số doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc; giảm 1,4% về số vốn đăng ký doanh nghiệp và giảm 19,5% về số lao động so với cùng kỳ năm 2025. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 9 tỷ đồng, giảm 18,0% so với cùng kỳ năm 2025. Bên cạnh đó, có 1.074 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động (815 doanh nghiệp và 259 đơn vị trực thuộc), tăng 7,1%. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới và quay trở lại hoạt động trong 6 tháng năm 2026 đạt 5.733 doanh nghiệp, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân một tháng có 956 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Hình 5: Tình hình đăng ký doanh nghiệp sáu tháng đầu năm 2026
(Tính đến ngày 25/6/2026)



Có 2.180 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (1.841 doanh nghiệp và 339 đơn vị trực thuộc), giảm 0,8% so với cùng kỳ năm trước. Có 1.397 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc hoàn tất thủ tục giải thể (485 doanh nghiệp và 912 đơn vị trực thuộc); gấp 2,6 lần so với năm 2025. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh có thời hạn và hoàn tất thủ tục giải thể trong 6 tháng là 3.577 doanh nghiệp, tăng 30,7%. Bình quân một tháng có 596 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh, giải thể.

b. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cho thấy: Hoạt động SXKD quý II/2026 trên địa bàn tỉnh thuận lợi hơn quý trước với 79,82% doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD tốt hơn và giữ ổn định; 20,18% doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn. Dự báo quý III/2026 tốt hơn quý II/2026 với 87,03% doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD tốt hơn và giữ ổn định; 12,97% doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn.

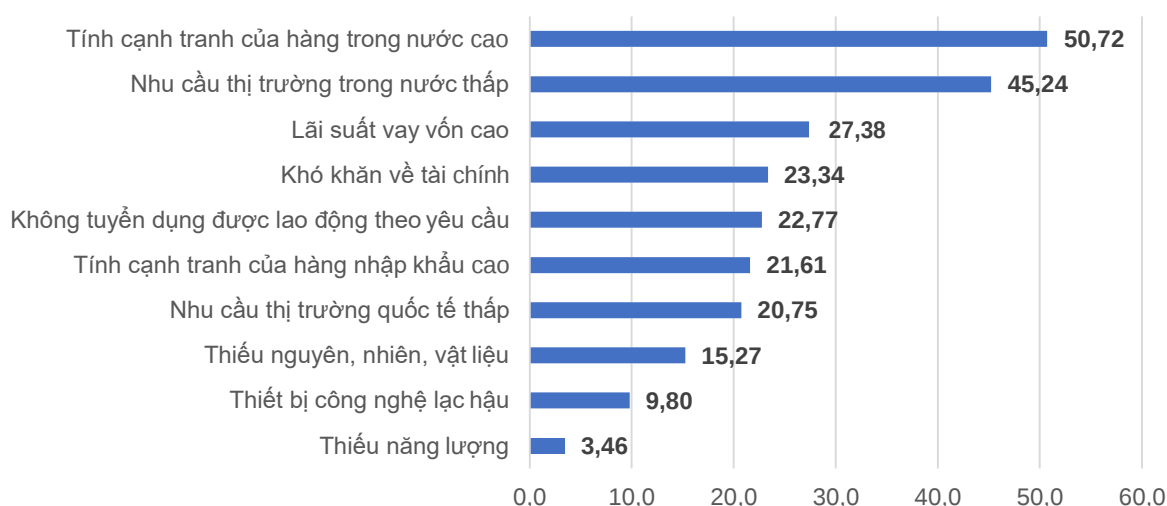
Một số chỉ tiêu quan trọng đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo phản ánh:

Về khối lượng sản xuất, có 44,67% số doanh nghiệp nhận định khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý II/2026 tăng so với quý I/2026; 33,72% số doanh nghiệp đánh giá ổn định và 21,61% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm. Xu hướng quý III/2026 so với quý II/2026, có 47,55% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng; 40,63% số doanh nghiệp dự báo ổn định và 11,82% số doanh nghiệp dự báo giảm.

Về đơn đặt hàng, có 37,80% số doanh nghiệp có số lượng đơn đặt hàng mới quý II/2026 cao hơn quý I/2026; 45,37% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng mới ổn định và 20,83% số doanh nghiệp có đơn hàng giảm. Xu hướng quý III/2026 so với quý II/2026, có 43,95% số doanh nghiệp dự kiến số lượng đơn đặt hàng mới tăng lên; 44,25% số doanh nghiệp dự kiến số lượng ổn định và 11,80% số doanh nghiệp dự kiến giảm.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu, quý II/2026 so với quý I/2026, có 30,94% số doanh nghiệp nhận định số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới cao hơn; 51,93% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng xuất khẩu mới ổn định và 17,13% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu mới giảm. Xu hướng quý III/2026 so với quý II/2026, có 34,46% số doanh nghiệp dự kiến tăng số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới; 50,29% số doanh nghiệp dự kiến ổn định và 15,25% số doanh nghiệp dự kiến giảm.

Hình 6: Các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chế biến, chế tạo quý II năm 2026 (%)



Trong quý II/2026, ba khó khăn lớn nhất của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo lần lượt là tính cạnh tranh của hàng trong nước cao, nhu cầu thị trường trong nước thấp, lãi suất vay vốn cao. Cụ thể: có 50,72% doanh nghiệp gặp khó khăn do tính cạnh tranh của hàng trong nước cao; 45,24% doanh nghiệp gặp khó khăn do nhu cầu thị trường trong nước thấp và 27,38% doanh nghiệp gặp khó khăn do lãi suất vay vốn cao.

So với quý trước, tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn do tính cạnh tranh của hàng trong nước cao đã giảm 2,59 điểm phần trăm, tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn do lãi suất vay vốn cao giảm 1,44 điểm phần trăm, trong khi tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn do nhu cầu thị trường trong nước thấp tăng 2,59 điểm phần trăm. Điều này cho thấy sức mua trong nước đã bị ảnh hưởng, đầu ra sản phẩm khó tiêu thụ hơn so với quý trước.

7. Thương mại, dịch vụ, du lịch và giá cả

a. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Hoạt động thương mại, dịch vụ sáu tháng đầu năm 2026 duy trì đà tăng trưởng tích cực. Thị trường tiêu dùng diễn ra sôi động, các hình thức xúc tiến thương mại và khuyến mại được triển khai đa dạng, góp phần kích cầu mua sắm. Nguồn cung hàng hóa trên thị trường dồi dào, bảo đảm đáp ứng đầy đủ và kịp thời nhu cầu sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của người dân. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 6 tháng đầu năm 2026 tăng 21,4% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng Sáu ước đạt 26.011 tỷ đồng, bằng 98,7% so với tháng trước và tăng 21,0% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, bán lẻ hàng hóa 21.777 tỷ đồng, tăng 20,8%; lưu trú và ăn uống 2.116 tỷ đồng, tăng 16,8%; du lịch lữ hành 36 tỷ đồng, tăng 19,3%; dịch vụ khác 2.082 tỷ đồng, tăng 28,6% so với cùng kỳ năm 2025.

Biểu 2: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	Tỷ đồng	
			So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 6 năm 2026	6 tháng năm 2026
Tổng số	26.011	161.288	121,0	121,4
Bán lẻ hàng hóa	21.777	135.639	120,8	120,7
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.116	13.596	116,8	122,8
Du lịch lữ hành	36	136	119,3	100,2
Dịch vụ khác	2.082	11.917	128,6	127,3

Theo giá hiện hành, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ sáu tháng đầu năm 2026 đạt 161.288 tỷ đồng, tăng 21,4% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành hoạt động:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 135.639 tỷ đồng, tăng 20,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, 12/12 nhóm hàng tăng: lương thực, thực phẩm tăng 17,9%; hàng may mặc tăng 27,2%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 15,8%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 18,7%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 14,8%; ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) tăng 18,7%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể

cả phụ tùng) tăng 15,3%; xăng, dầu các loại tăng 42,6%; nhiên liệu khác tăng 13,6%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 119,0%; hàng hóa khác tăng 12,5%; dịch vụ sửa chữa mô tô, xe máy và xe có động cơ tăng 15,8%. Thị trường hàng hóa tương đối sôi động, đáp ứng tốt nhu cầu mua sắm của người tiêu dùng; các doanh nghiệp bán lẻ và siêu thị (hệ thống siêu thị GO!, WinMart, Co.opmart...) đẩy mạnh chương trình khuyến mại nhằm kích cầu tiêu dùng. Tuy nhiên, sức mua thị trường còn chậm do người tiêu dùng tiếp tục thắt chặt chi tiêu. Nhu cầu tiêu dùng tập trung vào các mặt hàng phục vụ mùa hè và chăm sóc sức khỏe.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 13.596 tỷ đồng, tăng 22,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: ngành lưu trú 1.335 tỷ đồng và 3.462 nghìn lượt khách, tăng 27,8% doanh thu và 14,8% lượt khách; ngành ăn uống đạt 12.261 tỷ đồng, tăng 22,3% so với cùng kỳ năm trước. Du lịch Ninh Bình tiếp tục duy trì sức hấp dẫn nhờ hiệu ứng lan tỏa từ chuỗi sự kiện cuối tháng 5 cùng các hoạt động, lễ hội mùa hè sôi động. Xu hướng du lịch xanh, bền vững ngày càng được du khách quan tâm, góp phần gia tăng lượng khách đến địa bàn.

Doanh thu du lịch lữ hành 136 tỷ đồng và 144 nghìn lượt khách, tăng 0,2% doanh thu và bằng 91,1% lượt khách so với cùng kỳ năm trước. Các địa phương triển khai nhiều chương trình kích cầu du lịch và đa dạng hóa các sản phẩm du lịch phù hợp với nhu cầu của người tiêu dùng, thu hút khách du lịch trong và ngoài nước.

Doanh thu dịch vụ khác 11.917 tỷ đồng, tăng 27,3% so với cùng kỳ năm trước, đây là mức tăng cao, góp phần tích cực vào tăng trưởng chung của khu vực thương mại và dịch vụ.

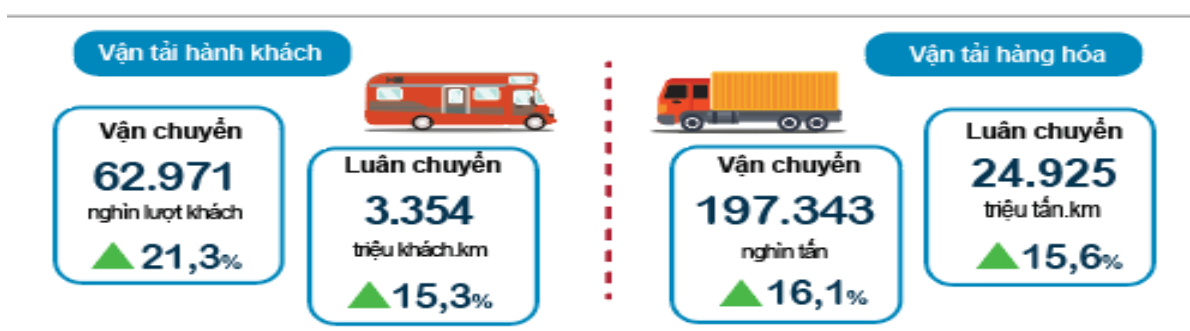
b. Giao thông vận tải

Hoạt động vận tải tháng Sáu tiếp tục sôi động, đáp ứng nhu cầu đi lại, du lịch của người dân trong tỉnh cũng như khách đến tham quan tại các điểm du lịch trên địa bàn tỉnh. So với cùng kỳ năm trước, vận tải hành khách tháng Sáu tăng 23,1% về vận chuyển và tăng 15,3% về luân chuyển; vận tải hàng hóa tăng 12,8% về vận chuyển và tăng 14,1% về luân chuyển. Tính chung sáu tháng đầu năm 2026, vận chuyển hành khách tăng 21,3% và luân chuyển tăng 15,3% so với cùng kỳ năm trước; vận chuyển hàng hóa tăng 16,1% và luân chuyển tăng 15,6%.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng Sáu ước đạt 4.369 tỷ đồng, tăng 0,3% so với tháng trước và tăng 22,2% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung sáu tháng đầu năm 2026, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 26.541 tỷ đồng, tăng 21,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vận tải hành khách 3.463 tỷ đồng, tăng 25,9%; vận tải hàng hoá 21.551 tỷ đồng, tăng 21,0%; kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 1.420 tỷ đồng, tăng 14,4%; bưu chính, chuyển phát 107 tỷ đồng, tăng 6,0%.

Vận tải hành khách tháng 6/2026 ước đạt 10.461 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 23,1% và luân chuyển 555 triệu lượt khách.km, tăng 15,3% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung sáu tháng đầu năm 2026, vận tải hành khách ước đạt 62.971 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 21,3% và luân chuyển 3.354 triệu lượt khách.km, tăng 15,3% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành vận tải: Vận tải hành khách đường bộ 51.572 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 22,0% và luân chuyển 3.319 triệu lượt khách.km, tăng 15,4%; đường thủy nội địa 11.399 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 17,9% và luân chuyển 35 triệu lượt khách.km, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 7: Hoạt động vận tải sáu tháng đầu năm 2026



Vận tải hàng hóa tháng 6/2026 ước đạt 32.422 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 12,8% và luân chuyển 4.060 triệu tấn.km, tăng 14,1% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung sáu tháng đầu năm 2026, vận tải hàng hóa ước đạt 197.343 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 16,1% và luân chuyển 24.925 triệu tấn.km, tăng 15,6% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành vận tải: Vận tải hàng hóa đường bộ 96.512 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 14,6% và luân chuyển 4.090 triệu tấn.km, tăng 10,0%; đường thủy nội địa 85.553 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 16,2% và luân chuyển 11.804 triệu tấn.km, tăng 11,1%; đường biển 15.278 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 25,0% và luân chuyển 9.031 triệu tấn.km, tăng 25,1% so với cùng kỳ năm trước.

c. Du lịch

Sáu tháng đầu năm 2026, hoạt động du lịch tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực. Nhiều sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch quy mô lớn được tổ chức bên cạnh đó các hoạt động xúc tiến, quảng bá được triển khai đồng bộ theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, kết hợp hiệu quả giữa phương thức truyền thống và nền tảng số đã tạo hiệu ứng truyền thông tích cực, góp phần lan tỏa hình ảnh điểm đến Ninh Bình, nâng cao nhận diện thương hiệu du lịch của tỉnh trên thị trường trong nước và quốc tế.

Số lượt khách đến các điểm tham quan du lịch tháng Sáu năm nay đạt gần 1.609 nghìn lượt khách, tăng 25,9% so với cùng tháng năm trước. Chia ra:

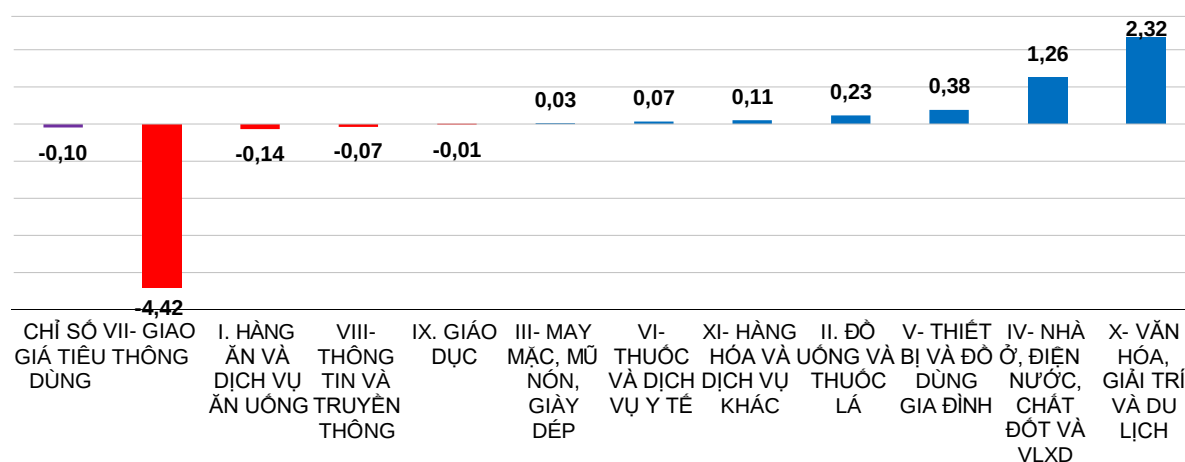
Khách trong nước 1.422 nghìn lượt khách, tăng 22,3%; khách quốc tế 187 nghìn lượt khách, tăng 62,7%. Tổng số lượt khách đến các cơ sở lưu trú đạt gần 364 nghìn lượt khách, tăng 23,0%; số ngày khách lưu trú 399 nghìn ngày khách, tăng 22,4%. Doanh thu du lịch trong tháng 1.652 tỷ đồng, tăng 21,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu khách sạn 168 tỷ đồng, tăng 15,3%; doanh thu nhà hàng 869 tỷ đồng, tăng 22,1%.

Sáu tháng đầu năm 2026, số lượt khách đến các điểm tham quan, du lịch đạt 17.613 nghìn lượt khách, tăng 23,3% so với cùng kỳ năm trước. Chia ra: Khách trong nước 15.805 nghìn lượt, tăng 20,5%; khách quốc tế 1.808 nghìn lượt, tăng 55,6%. Tổng số lượt khách đến các cơ sở lưu trú đạt 3.422 nghìn lượt khách, tăng 30,1%; số ngày khách lưu trú 3.579 nghìn ngày khách, tăng 24,9%. Doanh thu du lịch đạt 17.966 tỷ đồng, tăng 21,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu khách sạn 1.159 tỷ đồng, tăng 25,6%; doanh thu nhà hàng 8.717 tỷ đồng, tăng 23,9%.

d. Giá tiêu dùng

Giá xăng, dầu giảm theo giá nhiên liệu thế giới; giá lương thực giảm do nguồn cung dồi dào là nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Sáu giảm 0,10% so với tháng trước và tăng 3,61% so với cùng kỳ năm 2025. Bình quân sáu tháng năm 2026, CPI tăng 3,47% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá vàng tăng 60,19% và chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,77%.

Hình 8: Tốc độ tăng CPI tháng Sáu năm 2026 so với tháng trước (%)



Trong mức giảm 0,10% của CPI tháng 6/2026 so với tháng trước, có 4 nhóm hàng giảm giá và 07 nhóm hàng tăng giá.

(1) Bốn nhóm hàng hóa và dịch vụ giảm giá gồm:

Nhóm giao thông ghi nhận mức giảm mạnh nhất trong kỳ, giảm 4,42% so với tháng trước, trong đó: chỉ số giá xăng giảm 9,49% và chỉ số giá dầu diesel

giảm 8,95%, chủ yếu do tác động từ các đợt điều chỉnh giá xăng dầu trong nước theo xu hướng giảm của giá xăng dầu trên thị trường thế giới. Bên cạnh đó, giá dịch vụ giao thông công cộng giảm 0,71% do ảnh hưởng của việc giảm chi phí nhiên liệu trong tháng.

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống chiếm tỷ trọng lớn nhất trong CPI giảm 0,14% so với tháng trước chủ yếu do giá lương thực giảm 1,52%³; thực phẩm tăng 0,07%; ăn, uống ngoài gia đình tăng 0,10%⁴.

Nhóm thông tin và truyền thông giảm 0,07% so với tháng trước, chủ yếu do chỉ số giá thiết bị thông tin và truyền thông giảm 0,22%. Nguyên nhân do một số mặt hàng như điện thoại thông minh, máy tính bảng và các thiết bị điện tử đời cũ được các doanh nghiệp triển khai chương trình khuyến mại, giảm giá nhằm kích cầu tiêu dùng và thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm.

Nhóm giáo dục giảm 0,01% so với tháng trước, trong đó giá văn phòng phẩm giảm 0,07%. Nguyên nhân chủ yếu do các cơ sở kinh doanh thực hiện chương trình giảm giá đối với một số loại sách giáo khoa hiện hành nhằm giải phóng hàng tồn kho và chuẩn bị cho việc lưu hành các bộ sách giáo khoa mới theo quy định của ngành giáo dục.

(2) Bảy nhóm hàng hóa và dịch vụ tăng giá gồm:

Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,03% so với tháng trước. Nguyên nhân do chi phí nguyên vật liệu đầu vào như vải, da, cao su và phụ liệu nhập khẩu tăng theo giá thị trường quốc tế. Bên cạnh đó, giá điện tăng làm tăng chi phí sản xuất, kinh doanh, góp phần đẩy giá các mặt hàng trong nhóm tăng nhẹ.

Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,07%, chủ yếu do giá thuốc các loại và dụng cụ y tế tăng. Nguyên nhân chi phí vận chuyển quốc tế gia tăng dưới tác động của biến động địa chính trị và giá năng lượng thế giới tăng. Đồng thời, chi phí sản xuất trong nước tăng góp phần làm giá các mặt hàng thuốc và y tế tăng theo.

Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,11% so với tháng trước, chủ yếu do giá một số mặt hàng và dịch vụ như vali, túi xách và dịch vụ chăm sóc cá nhân tăng do nhu cầu mua sắm, chăm sóc sức khỏe và làm đẹp của người dân tăng.

³ Chỉ số giá gạo các loại giảm 1,98%, trong đó gạo tẻ thường giảm 2,26%; gạo tẻ ngon giảm 1,76%; gạo nếp giảm 1,06% và gạo lứt tẻ giảm 0,04%. Nguyên nhân do nguồn cung dồi dào, áp lực cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu, nhu cầu nhập khẩu từ một số thị trường lớn suy giảm và doanh nghiệp điều chỉnh giá bán nhằm duy trì thị phần. Bên cạnh đó, giá ngô giảm 0,94%; khoai giảm 2,81%; sắn giảm 0,33%; bún, bánh phở, bánh đa giảm 0,24%; miến giảm 0,13%;... chủ yếu do thời tiết nắng nóng kéo dài làm nhu cầu tiêu dùng các mặt hàng này giảm.

⁴ Ăn ngoài gia đình tăng 0,11%; uống ngoài gia đình tăng 0,13% và đồ ăn nhanh mang đi tăng 0,04%. Nguyên nhân do nhu cầu tiêu dùng tăng trong mùa du lịch cao điểm và thời tiết nắng nóng. Đồng thời, giá nguyên liệu, chi phí vận chuyển và nhân công tăng làm tăng chi phí cung ứng dịch vụ, qua đó tác động làm giá các dịch vụ ăn uống tăng.

Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,23%, trong đó đồ uống không cồn tăng 0,32% (giá nước khoáng và nước có ga cùng tăng 0,32%) và rượu, bia tăng 0,31%. Nguyên nhân do chi phí nguyên liệu đầu vào; chi phí sản xuất, kinh doanh và nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng trong mùa hè và mùa du lịch.

Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,38%, chủ yếu do giá các thiết bị phục vụ nhu cầu làm mát như máy điều hòa nhiệt độ, tủ lạnh, quạt điện và một số thiết bị gia dụng khác tăng. Nguyên nhân do thời tiết nắng nóng kéo dài làm nhu cầu mua sắm, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị gia đình tăng cao. Bên cạnh đó, chi phí nguyên vật liệu đầu vào như gỗ, linh kiện điện tử, kim loại, nhựa và chi phí vận chuyển tăng đã tác động làm tăng giá thành sản phẩm.

Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,26%. Trong đó, giá nhà ở thuê và nhà ở chủ sở hữu tính quy đổi tăng 0,21%; vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,33%; dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 1,04%. Nguyên nhân do nhu cầu thuê, sửa chữa nhà ở tăng cao, trong khi chi phí vật liệu xây dựng và chi phí tài chính gia tăng khiến các cơ sở điều chỉnh giá để bù đắp chi phí. Bên cạnh đó, giá điện và dịch vụ điện tăng 4,07%, giá nước sinh hoạt tăng 0,02% do thời tiết nắng nóng kéo dài làm nhu cầu sử dụng điện, nước của người dân tăng. Giá gas và các loại chất đốt khác tăng 1,13% do giá gas trong nước điều chỉnh tăng theo xu hướng giá thế giới, cùng với tác động từ nguồn cung và chi phí nhập khẩu, vận chuyển.

Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,32% so với tháng trước, chủ yếu do giá dịch vụ du lịch trọn gói tăng 2,76%. Nguyên nhân do tháng 6 là thời điểm mùa hè, nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng và trải nghiệm của người dân tăng cao, nhất là trong giai đoạn cao điểm du lịch.

(3) Chỉ số giá vàng giảm 9,60% và chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,16% so với tháng trước.

So với cùng kỳ năm trước, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 6 tháng năm 2026 tăng 3,47%; chỉ số giá vàng tăng 60,19% và chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,77%. Trong 11 nhóm hàng hóa có 10 nhóm tăng, trong đó nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng nhiều nhất 8,04%; nhóm thông tin và truyền thông giảm 0,24%.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm

Công tác lao động, việc làm tiếp tục được các cấp, các ngành và địa phương quan tâm triển khai hiệu quả. Các cơ quan chức năng tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách đối với người lao động; chú trọng bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại các doanh nghiệp, góp phần bảo vệ quyền lợi và cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động theo quy định của pháp luật.

Ước tính 6 tháng đầu năm 2026, toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho 39.165 lượt lao động (số lao động xuất khẩu là 4.981 người). Công tác tư vấn, giới thiệu việc làm được đẩy mạnh với 55.800 lượt lao động được hỗ trợ; đồng thời giải quyết trợ cấp thất nghiệp cho 7.876 lao động theo quy định.

2. Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội

Tình hình đời sống dân cư trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định. Công tác chăm lo đảm bảo đời sống cho các đối tượng chính sách, người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo và cận nghèo... luôn được Đảng, Nhà nước và các cấp chính quyền địa phương quan tâm, nhất là trong các dịp Lễ, Tết.

Công tác hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn luôn nhận được sự quan tâm của các cấp, các ngành trong tỉnh. Tỉnh đã cấp phát 300 bút chấm đọc học tiếng Anh; trao 45 suất hỗ trợ đỡ đầu thường xuyên, 200 suất học bổng và 645 suất quà Tết theo Nghị quyết số 32/2024/NQ-HĐND; đồng thời, phối hợp với Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam và các tổ chức tài trợ trao hàng trăm suất quà, học bổng, xe đạp, hỗ trợ xây dựng điểm vui chơi, khám và phẫu thuật cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn. Nhân Tháng hành động vì trẻ em năm 2026, tỉnh tổ chức nhiều hoạt động thăm hỏi, hỗ trợ trẻ em với 130 suất học bổng, 60 suất hỗ trợ tiền mặt, 360 suất quà và 200 suất sản phẩm chăm sóc sức khỏe; tổ chức tọa đàm phòng, chống đuối nước trẻ em với hơn 300 người tham dự.

Tỉnh đã chi trả quà tặng của Đảng và Nhà nước nhân dịp Tết Nguyên đán năm 2026 cho 221.130 đối tượng bảo trợ xã hội và người hưởng hưu trí xã hội, với tổng kinh phí 88,45 tỷ đồng. Đối với người cao tuổi, tỉnh thực hiện tặng quà cho 2.696 người từ 100 tuổi trở lên và tổ chức chúc thọ, mừng thọ cho 84.884 người cao tuổi, với tổng kinh phí trên 36 tỷ đồng.

Việc thực hiện các chế độ, chính sách ưu đãi đối với người có công được triển khai kịp thời, đúng quy định. Trong kỳ, các cơ quan chức năng đã tiếp nhận 733 hồ sơ dịch vụ công và giải quyết chế độ cho 1.832 trường hợp, gồm 1.627 người có công với cách mạng và thân nhân người có công, cùng 205 trường hợp hưởng trợ cấp mai táng phí; tổ chức điều dưỡng, phục hồi sức khỏe cho 1.402 người có công và thân nhân liệt sĩ, đồng thời đưa 410 đối tượng đi điều dưỡng tập trung tại Trung tâm Điều dưỡng người có công và cán bộ tỉnh Quảng Ninh. Bên cạnh đó, chương trình hỗ trợ nhà ở cho hộ gia đình có con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học tiếp tục được đẩy mạnh; đến nay đã có 84/326 hộ khởi công xây dựng, sửa chữa nhà ở, trong đó 15 hộ đã hoàn thành.

3. Y tế⁵

Ngành Y tế đã triển khai hiệu quả công tác khám, chữa bệnh, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân với tinh thần chủ động, trách nhiệm cao. Các cơ sở y tế tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh; tăng cường ứng dụng các kỹ thuật mới, hiện đại trong chẩn đoán và điều trị, góp phần nâng cao hiệu quả chăm sóc sức khỏe người dân. Công tác tuyên truyền phòng, chống bệnh truyền nhiễm được đẩy mạnh. Các đơn vị y tế cũng chú trọng nâng cao tinh thần, thái độ phục vụ và chất lượng chăm sóc người bệnh nhằm đáp ứng tốt nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân.

Công tác phòng chống dịch bệnh: Ngành Y tế chỉ đạo các đơn vị chức năng chủ động giám sát dịch bệnh tại các bệnh viện và cộng đồng nhằm phát hiện sớm các trường hợp mắc bệnh truyền nhiễm; thường xuyên theo dõi chặt chẽ diễn biến tình hình dịch bệnh để tham mưu và triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh kịp thời, hiệu quả, không để dịch bệnh lớn xảy ra trong mùa Lễ hội Xuân và các sự kiện lớn của tỉnh.

Tình hình bệnh truyền nhiễm: Trong 6 tháng đầu năm 2026 ghi nhận 67 ca sốt xuất huyết, 11 ca uốn ván khác, 801 ca viêm gan vi rút; 06 ổ dịch sốt xuất huyết, 07 ổ dịch sởi, 01 ổ dịch xoắn khuẩn vàng da, 06 ổ dịch tay chân miệng. Các ổ dịch đều được giám sát và kiểm soát chặt chẽ nhằm hạn chế lây lan trong cộng đồng. Hiện tại, tất cả các ổ dịch đã kết thúc và ghi nhận 01 trường hợp mắc bệnh truyền nhiễm tử vong do bệnh uốn ván khác.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm: Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm luôn nhận được sự quan tâm của các ngành, các cơ quan chức năng trong tỉnh. Ngành Y tế đã phối hợp với các đơn vị chuyên môn tổ chức kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm (ATTP) đối với các cơ sở chế biến suất ăn sẵn tại các trường học đợt II năm 2025; kiểm tra chuyên ngành ATTP đối với 16 cơ sở sản xuất, kinh doanh, nông, lâm, thủy sản có một trong các chứng nhận HACCP, FSSC, ISO, GMP, SSOP năm 2025; kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về ATTP đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống trong dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026; kiểm tra về bảo đảm ATTP trong chế biến thực phẩm, cung cấp thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm tại bếp ăn tập thể, cơ sở chế biến suất ăn sẵn trong các trường Mầm non, Tiểu học và Công ty TNHH chế biến và cung cấp thực phẩm Green.

Tình hình ngộ độc thực phẩm (NĐTP): Trong 6 tháng đầu năm, trên địa bàn tỉnh ghi nhận 02 vụ NĐTP, không có tử vong. Ngày 08/01/2026, ghi nhận 01 vụ NĐTP đối với 6 người trong cùng gia đình tại thôn Đông Dương, xã Xuân

⁵ Theo số liệu trong “Báo cáo Tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội thuộc lĩnh vực y tế 6 tháng đầu năm 2026” của Sở Y tế tỉnh Ninh Bình.

Trường, tỉnh Ninh Bình (trước đây là xã Xuân Hòa, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định cũ); Ngày 10/02/2026, ghi nhận 01 vụ NĐTP đối với 7 người trong cùng gia đình tại xã Hải Hưng, tỉnh Ninh Bình (trước đây là xã Hải Vân, tỉnh Nam Định cũ).

4. Giáo dục⁶

Ngành Giáo dục - Đào tạo tỉnh Ninh Bình đã thực hiện tốt công tác giáo dục, triển khai, thực hiện nhiệm vụ năm học 2025-2026 đúng kế hoạch, đảm bảo chất lượng, hiệu quả và đạt nhiều kết quả nổi bật.

Tham dự Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia THPT năm học 2025-2026, tỉnh Ninh Bình đạt 238 giải (10 giải Nhất, 63 giải Nhì, 88 giải Ba và 77 giải Khuyến khích), xếp thứ 2 toàn quốc về tổng lượng giải và xếp thứ 3/34 tỉnh, thành phố về số lượng giải Nhất; có 10 học sinh được chọn tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi quốc tế năm 2026; 03 học sinh được chọn dự thi Olympic Châu Á và đều đạt huy chương Bạc (trong đó, có 02 học sinh được chọn vào đội tuyển tham dự Olympic Vật lý và Tin học Quốc tế 2026)⁷.

Tại Cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dành cho học sinh trung học, đoàn Ninh Bình có 9 dự án tham gia, trong đó 7 dự án đoạt giải (gồm 01 giải Nhất, 04 giải Ba, 02 giải Tư)⁸. Đặc biệt, dự án đạt giải Nhất của học sinh Trường THPT chuyên Lương Văn Tụy được đề xuất tham dự Hội thi quốc tế tại Hoa Kỳ năm 2026.

Tham dự cuộc thi học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp cấp quốc gia năm 2026, 01 dự án của nhóm học sinh trường THPT B Nguyễn Khuyến đạt giải Ba⁹.

Công tác tổ chức các kỳ thi và tuyển sinh diễn ra an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế: Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2026-2027: Toàn tỉnh có 52.219 thí sinh đăng ký dự thi (trong đó 51.948 thí sinh dự thi); kỳ thi được tổ chức tại 96 Hội đồng coi thi với 2.248 phòng thi. Sở GDĐT đã huy động trên 8.340 cán bộ, giáo viên, nhân viên và lực lượng phối hợp tham gia công tác coi thi và 2.500 cán bộ, giáo viên dự phòng công tác coi thi; điều động 1.623 cán bộ, giáo viên tham gia công tác tổ chức chấm thi, lên điểm cho 157.244 bài thi.

⁶ Theo số liệu trong “Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác tháng 6 tháng đầu năm 2026, triển khai nhiệm vụ công tác 6 tháng cuối năm 2026” của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình.

⁷ 01 học sinh trường THPT chuyên Lê Hồng Phong và 01 học sinh trường THPT chuyên Biên Hoà. Học sinh trường THPT chuyên Lê Hồng Phong được chọn vào đội tuyển tham dự Olympic Vật lý Quốc tế 2026.

⁸ 04 dự án đoạt giải Ba gồm: học sinh Trường THPT Lý Nhân, Trường THPT B Nguyễn Khuyến, THPT A Trần Hưng Đạo; 02 dự án đoạt giải Tư gồm: của học sinh Trường THPT Chuyên Lê Hồng Phong, Trường THPT B Nguyễn Khuyến.

⁹ Dự án đạt giải Ba: “Bộ thiết bị giáo dục EduKit kết hợp cùng trợ lý ảo ENKA” thuộc lĩnh vực Công nghiệp, chế tạo, trí tuệ nhân tạo (AI), STEM.

Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026: Toàn tỉnh có 48.423 thí sinh đăng ký dự thi, trong đó 40.959 thí sinh theo Chương trình giáo dục THPT (gồm 1.620 thí sinh tự do) và 7.464 thí sinh GDTX (gồm 164 thí sinh tự do).

5. Hoạt động văn hóa thông tin, thể dục thể thao

a. Văn hoá thông tin

Hoạt động văn hóa, thông tin trên địa bàn tỉnh diễn ra sôi nổi và phong phú. Nhiều chương trình văn hóa, văn nghệ, triển lãm, tuyên truyền cổ động trực quan, hoạt động lễ hội và các sự kiện văn hóa cộng đồng được tổ chức phục vụ Nhân dân, góp phần đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa, tinh thần của các tầng lớp nhân dân. Công tác tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị, các ngày lễ lớn của đất nước và của địa phương được triển khai kịp thời, hiệu quả với nhiều hình thức đa dạng góp phần tạo không khí vui tươi, phấn khởi trong Nhân dân, góp phần giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân.

Công tác tuyên truyền, cổ động trực quan được triển khai rộng khắp với nhiều hình thức phong phú, tập trung vào các sự kiện như Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031, kỷ niệm 96 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và mừng Xuân Bính Ngọ 2026. Các địa phương tổ chức nhiều chương trình nghệ thuật đặc sắc phục vụ Nhân dân dịp Tết Nguyên đán, kết hợp bắn pháo hoa đêm giao thừa tại một số địa phương trong tỉnh.

Các lễ hội truyền thống trọng điểm như Lễ hội chùa Bái Đính, Lễ hội Chợ Viêng - Phủ Dầy, Lễ hội Tịch điền Đọi Sơn, Lễ hội xuân Tam Chúc và Lễ khai ấn Đền Trần được tổ chức trang trọng, an toàn, đúng quy định, thu hút đông đảo người dân và du khách tham gia. Đặc biệt, tỉnh đã tổ chức Lễ công bố Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và đón nhận Bằng xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt đối với Danh lam thắng cảnh và Khảo cổ Quần thể Tam Chúc.

Nhân dịp kỷ niệm 51 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, Ngày Quốc tế Lao động 1/5 và kỷ niệm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh 19/5, ngành Văn hóa và Thể thao đã tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, nghệ thuật và giáo dục truyền thống như chương trình nghệ thuật “Bài ca Thống nhất”, các hoạt động trải nghiệm tại Bảo tàng tỉnh, gameshow tìm hiểu lịch sử, cùng nhiều đợt chiếu phim lưu động phục vụ cơ sở.

Tổ chức thành công gian hàng triển lãm ảnh nghệ thuật “Dấu ấn tiền sử - non nước Ninh Bình” phục vụ công tác tổ chức Tuần Du lịch Ninh Bình năm 2026; chuẩn bị các điều kiện tham gia triển lãm Ngày hội Gia đình Việt Nam năm 2026 tại tỉnh Khánh Hòa và Triển lãm “Không gian Du lịch Di sản văn hóa và sản phẩm thủ công truyền thống Việt Nam” (Chào mừng năm Du lịch quốc gia 2026) tại Gia Lai.

b. Thể dục thể thao

Hoạt động thể dục thể thao trên địa bàn tỉnh tiếp tục được quan tâm đẩy mạnh, góp phần nâng cao đời sống tinh thần của Nhân dân và tạo không khí thi đua sôi nổi chào mừng các sự kiện chính trị, xã hội của địa phương. Tổ chức thành công Chương trình toàn dân tập luyện thể dục thể thao năm 2026 (ngày 07/6/2026); Giải Võ cổ truyền Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Ninh Bình lần thứ I năm 2026 (từ ngày 30-31/5/2026); Giải Bóng bàn Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Ninh Bình lần thứ I năm 2026 (từ ngày 13-14/6/2026); Giải Bóng bàn Thiếu niên, Nhi đồng tỉnh Ninh Bình năm 2026 (từ ngày 13-16/6/2026). Đồng thời, tích cực chuẩn bị các điều kiện để tổ chức Giải Cầu lông Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Ninh Bình lần thứ I năm 2026 (từ ngày 26-28/6/2026).

Thể thao đạt thành tích cao: Tổ chức thành công các giải thể thao quốc gia, quốc tế trọng tâm trong tháng 6/2026 như Giải Vô địch Cử tạ Câu lạc bộ quốc gia năm 2026 (từ ngày 16/5-24/5/2026); Giải Vô địch Cầu lông trẻ quốc gia (từ ngày 01/6-07/6/2026); Giải Vô địch Cờ vua đồng đội quốc gia (từ ngày 12/6-22/6/2026); Giải Đua thuyền Canoeing Cúp vô địch các đội mạnh quốc gia năm 2026 (từ ngày 16/6-25/6/2026); các trận đấu Giải Bóng đá Cúp Quốc gia - Chứng khoán LPBank 2025/26, đặc biệt tổ chức thành công trận bán kết, chung kết và Lễ trao giải Giải Bóng đá Cúp Quốc gia - Chứng khoán LPBank 2025/26 (ngày 11, 14/6/2026).

Các Đoàn vận động viên tham gia các giải thể thao quốc gia, quốc tế đạt thành tích cao với 154 huy chương các loại (52 Huy chương Vàng, 37 Huy chương Bạc, 65 Huy chương Đồng). Trong đó: 147 huy chương quốc gia (48 Huy chương Vàng, 36 Huy chương Bạc, 63 Huy chương Đồng) và 07 huy chương quốc tế (04 Huy chương Vàng, 01 Huy chương Bạc, 02 Huy chương Đồng).

6. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội¹⁰

Sáu tháng đầu năm 2026, Công an tỉnh và các lực lượng chức năng đã triển khai đồng bộ các biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự phục vụ Tết Nguyên đán Bính Ngọ, các lễ hội đầu xuân, kỳ thi tuyển sinh lớp 10 THPT năm học 2026-2027, kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và các sự kiện chính trị, văn hóa quan trọng của tỉnh. Đồng thời, tăng cường đấu tranh phòng, chống tội phạm, nhất là tội phạm về ma túy; mở đợt cao điểm hưởng ứng Tháng hành động phòng, chống ma túy năm 2026, tập trung triệt phá các đường dây, ổ nhóm tội phạm, góp phần giữ vững an ninh, trật tự trên địa bàn.

Tính từ 15/5/2026 - 14/6/2026, toàn tỉnh xảy ra 70 vụ tai nạn giao thông làm chết 37 người và 53 người bị thương. So với tháng trước, số vụ tai nạn tăng 15 vụ, số người chết giảm 04 người, số người bị thương tăng 27 người.

¹⁰ Theo số liệu của Công an tỉnh từ ngày 15/04/2026 đến ngày 14/6/2026.

Sáu tháng đầu năm 2026 (tính từ 15/12/2025 - 14/6/2026) toàn tỉnh xảy ra 344 vụ tai nạn giao thông (336 vụ đường bộ, 07 vụ đường sắt và 01 vụ đường thủy), làm 216 người chết và 200 người bị thương. Nhìn chung, tình hình trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm có chuyển biến tích cực, tai nạn giao thông được kiềm chế và giảm trên cả ba tiêu chí.

Trong tháng 6, trên địa bàn tỉnh xảy ra số vụ vi phạm và phạm tội về kinh tế 146 vụ với 165 đối tượng; trong đó, khởi tố 15 vụ, 34 bị can; xử phạt hành chính 131 vụ, 131 trường hợp. Phát hiện 101 vụ phạm pháp hình sự với 203 đối tượng; 182¹¹ vụ buôn bán, vận chuyển, tàng trữ trái phép chất ma túy với 432 đối tượng.

Tính chung 6 tháng đầu năm, toàn tỉnh phát hiện số vụ vi phạm và phạm tội về kinh tế 846 vụ, trong đó khởi tố 104 vụ với 171 bị can, xử phạt hành chính 742 vụ; phát hiện 503 vụ phạm pháp hình sự với 917 đối tượng và 624 vụ vi phạm về ma túy với 1.227 đối tượng.

Khái quát lại: Trong bối cảnh còn nhiều khó khăn, thách thức nhưng với sự vào cuộc của cả Hệ thống chính trị; sự chỉ đạo, điều hành kịp thời, quyết liệt, sát sao của Tỉnh ủy - HĐND - UBND tỉnh và nỗ lực của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp, Nhân dân trong tỉnh nên kinh tế - xã hội tỉnh đạt nhiều kết quả tích cực. Kinh tế tăng trưởng cao (**11,44%**). Cung cầu hàng hóa thiết yếu được bảo đảm; hoạt động mua sắm hàng hóa, tiêu dùng duy trì mức tăng khá; số lượt khách du lịch đến tỉnh đạt mức tăng cao. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phát triển ổn định; năng suất một số cây trồng chủ yếu tăng, sản lượng thịt hơi xuất chuồng, sản lượng thủy sản tăng khá bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm trên địa bàn. Sản xuất công nghiệp khởi sắc là động lực chính dẫn dắt tăng trưởng. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tăng khá; vốn đầu tư công được đẩy mạnh thực hiện, đặc biệt là các dự án hạ tầng giao thông. Đời sống nhân dân ổn định, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

Bước sang quý III/2026, kinh tế - xã hội nước ta tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, nhất là nền kinh tế Việt Nam có độ mở lớn nên chịu tác động đan xen trước những khó khăn, thách thức của kinh tế thế giới; các biến động về kinh tế, chính trị, dịch bệnh, thiên tai khó dự báo. Do đó, để đạt các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 tạo tiền đề cho cả giai đoạn 2026-2030 cần sự chung sức, đồng lòng của cả Hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân trong tỉnh. Các ngành, các cấp tăng cường dự báo, chủ động điều

¹¹ Trong đó: Khởi tố 178 vụ, 392 bị can; xử phạt hành chính 04 vụ, 39 đối tượng; đang xác minh: 01 vụ.

hành linh hoạt, phù hợp với tình hình mới, kịp thời ứng phó với các tình huống phát sinh, thực hiện có hiệu quả mục tiêu tăng trưởng kinh tế gắn với đảm bảo an sinh xã hội và đời sống của người dân. Bên cạnh đó, cần quan tâm thực hiện một số nhiệm vụ:

Một là, tập trung triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các nội dung điều chỉnh quy hoạch tỉnh Ninh Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; định vị, cấu trúc lại không gian phát triển từng ngành, lĩnh vực cụ thể để tạo đà tăng trưởng phù hợp với đơn vị hành chính mới.

Hai là, tập trung huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư; nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn đầu tư công, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư, đặc biệt là các dự án quan trọng, các công trình trọng tâm.

Ba là, phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, thân thiện với môi trường, có giá trị gia tăng lớn. Tập trung phát triển một số sản phẩm công nghiệp chủ lực theo hướng hiện đại hóa, xanh hóa, thông minh hóa, tự động hóa, như cơ khí ô tô, điện khí, dệt may “xanh”, thép “xanh”, xi măng “xanh”; tăng tỷ trọng khu vực chế biến chế tạo, lấy công nghiệp cơ khí ô tô làm động lực, đồng thời, chú trọng thu hút đầu tư phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng mới, nhất là chip bán dẫn.

Bốn là, phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp sinh thái, sạch, xanh, hữu cơ gắn với lợi thế của từng vùng, địa phương; trong đó, chú trọng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển nông nghiệp số, nông nghiệp du lịch sinh thái cảnh quan. Tập trung phát triển các sản phẩm nông nghiệp đặc sản, đặc hữu, đặc trưng phục vụ du lịch, các cây trồng, vật nuôi có lợi thế của tỉnh; hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô phù hợp với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, sản phẩm đặc sản, OCOP có giá trị kinh tế và sức cạnh tranh cao; đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu, kết nối bền vững với chuỗi giá trị nông sản toàn cầu.

Năm là, nâng cao chất lượng, đa dạng hoá các loại hình dịch vụ gắn với phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo theo hướng có trọng tâm, trọng điểm; phát triển thị trường nội địa, thúc đẩy xuất khẩu bền vững, gắn kết giữa sản xuất với phân phối hàng hóa, tăng cường liên kết trong chuỗi giá trị. Tăng cường công tác quản lý thị trường, quản lý giá cả; triển khai có hiệu quả chương trình xúc tiến thương mại tạo điều kiện để doanh nghiệp đổi mới công nghệ, mở rộng thị trường, phát triển sản xuất, xây dựng thương hiệu và quảng bá thương hiệu ra thị trường trong và ngoài nước.

Sáu là, thực hiện tốt công tác an sinh, phúc lợi xã hội; hỗ trợ kịp thời, đúng đối tượng thụ hưởng chính sách thường xuyên và đột xuất. Tăng cường công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban THĐN, TTXL (CTK);
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc Thống kê tỉnh;
- Website Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, TKTH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ



Lê Mạnh Hồng



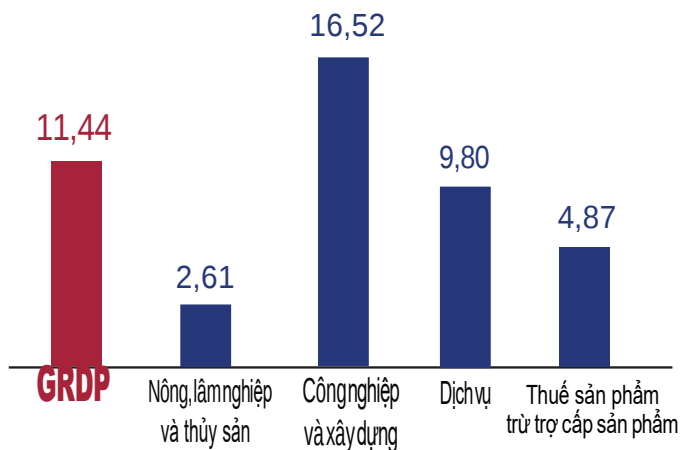
KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH NINH BÌNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

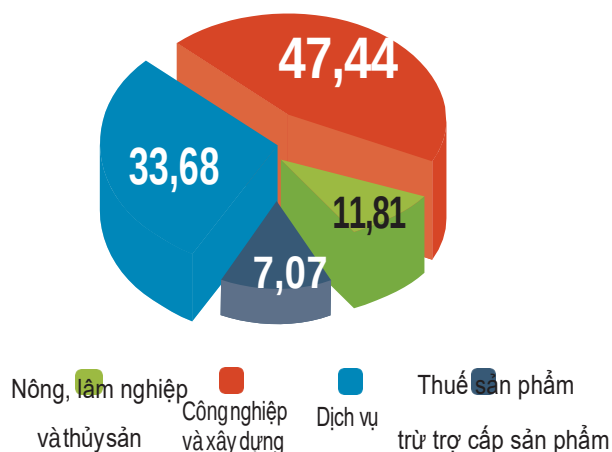
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)

Tốc độ tăng GRDP 6 tháng đầu năm

(so với năm trước - %)



Cơ cấu GRDP 6 tháng năm 2026 (%)



HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

Thu, chi ngân sách Nhà nước

33.619 tỷ đồng

Tổng thu

đạt 41,9% dự toán HĐND



38.628 tỷ đồng

Tổng chi

đạt 47,4% dự toán HĐND

Hoạt động ngân hàng tháng 6/2026

so với ngày cuối cùng của năm trước

347.819 tỷ đồng

▲ 2,6%

Số dư huy động vốn



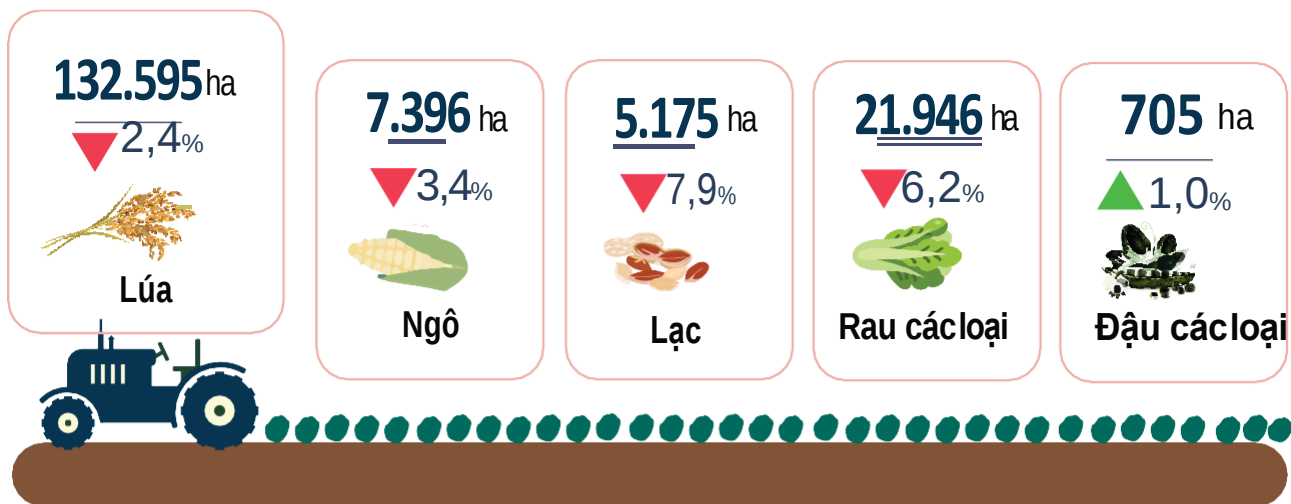
436.804 tỷ đồng

▲ 6,7%

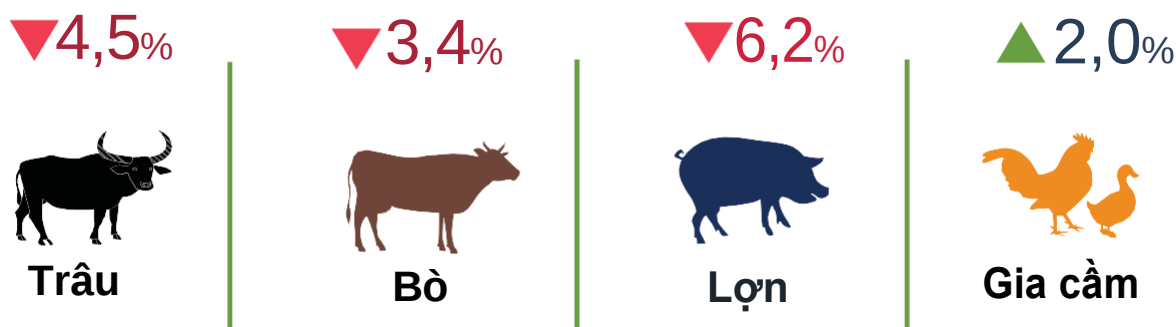
Dư nợ tín dụng

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Sản xuất vụ Đông Xuân



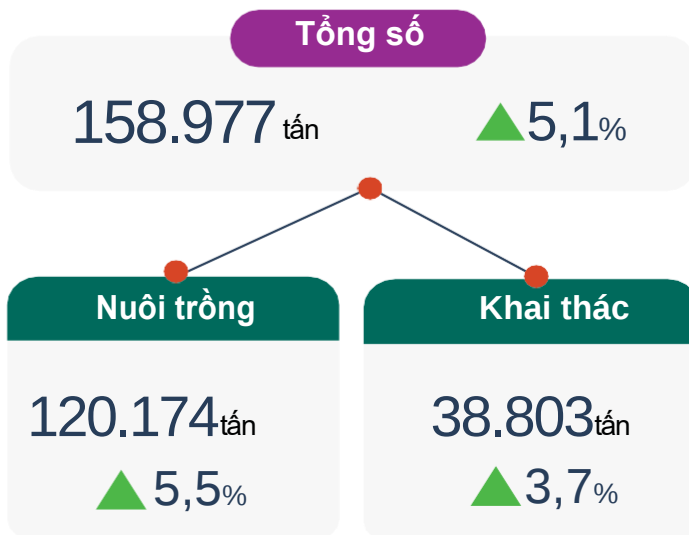
Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 6/2026 so với cùng thời điểm năm trước



Lâm nghiệp

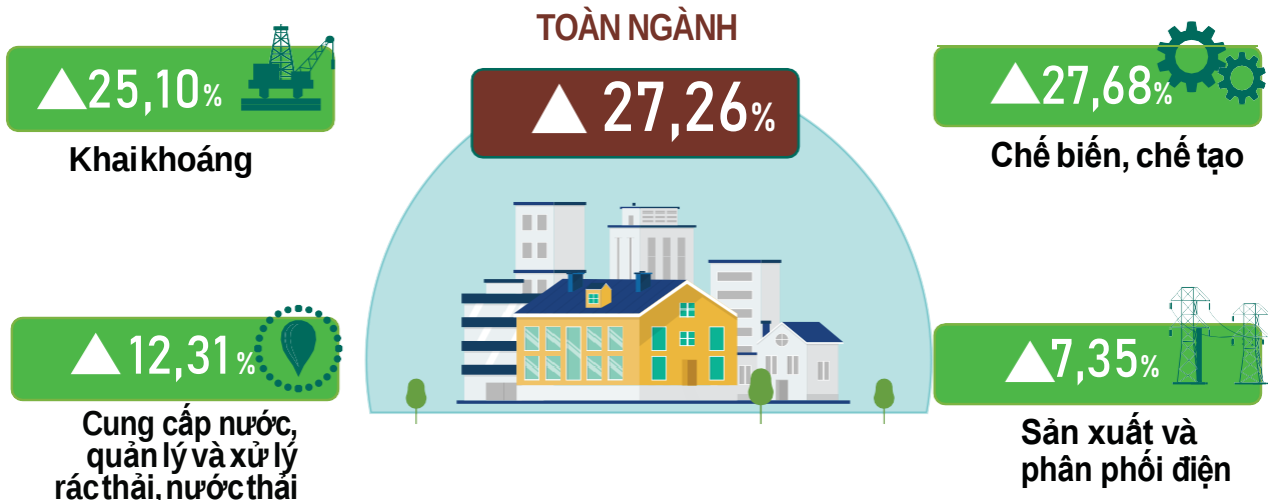


Sản lượng thủy sản

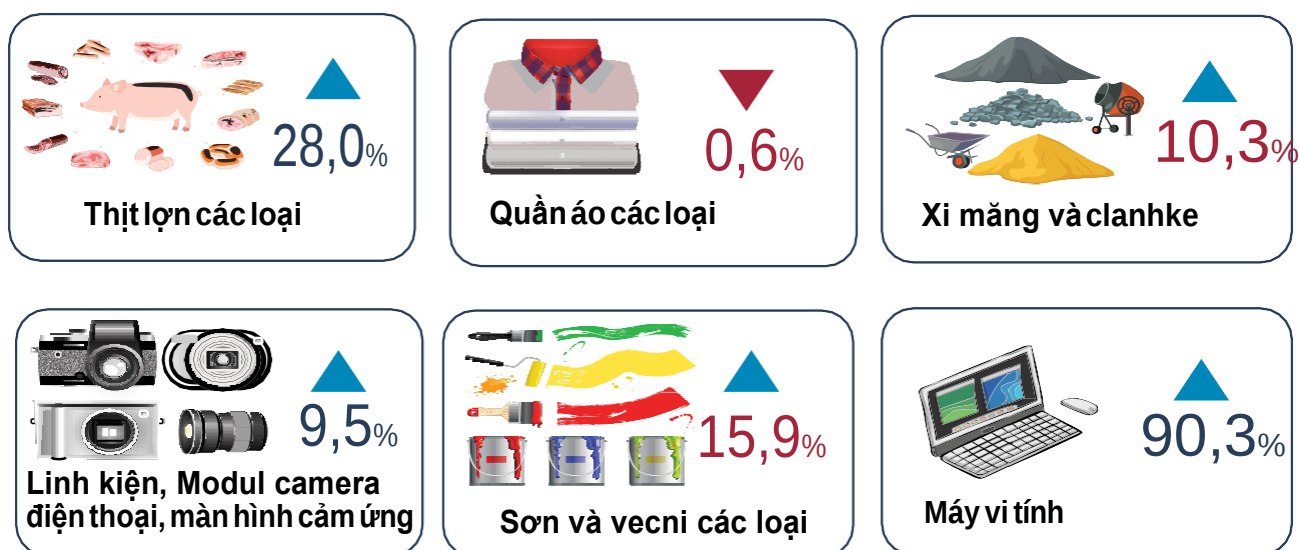


SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP



Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu



Chỉ số tiêu thụ, tồn kho và sử dụng lao động

Chỉ số tiêu thụ



▲ 30,41%

so với cùng kỳ năm 2025

Chỉ số tồn kho thời điểm 30/6/2026



▲ 55,78%

so với cùng thời điểm năm 2025

Chỉ số sử dụng lao động



▲ 1,25%

so với cùng kỳ năm 2025

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn

Tổng số

78.563 tỷ đồng  10,8%

Nhà nước

18.813 tỷ đồng
 9,6%

Ngoài NN

45.730 tỷ đồng
 11,0%

FDI

14.020 tỷ đồng
 11,9%

Đầu tư nước ngoài từ 01/01 đến 25/6/2026

Số dự án mới

25 dự án

Tổng vốn đăng ký mới

432,6 triệu USD

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

3.020

 20,3%

Doanh nghiệp

27.621

 1,4%

Số vốn đăng ký
(tỷ đồng)

Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới

815

 6,7%

Doanh nghiệp
quay trở lại
hoạt động

1

Doanh nghiệp
tạm ngưng
kinh doanh
có thời hạn

Doanh nghiệp
đã giải thể

XU HƯỚNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Quý II/2026 so với quý I/2026 (%)

42,36

Doanh nghiệp đánh giá
xu hướng tốt lên

37,46

Doanh nghiệp đánh giá
tình hình SXKD ổn định

20,18

Doanh nghiệp đánh giá
gặp khó khăn

Quý III/2026 so với quý II/2026 (%)

48,70

Doanh nghiệp đánh giá
xu hướng tốt lên

38,33

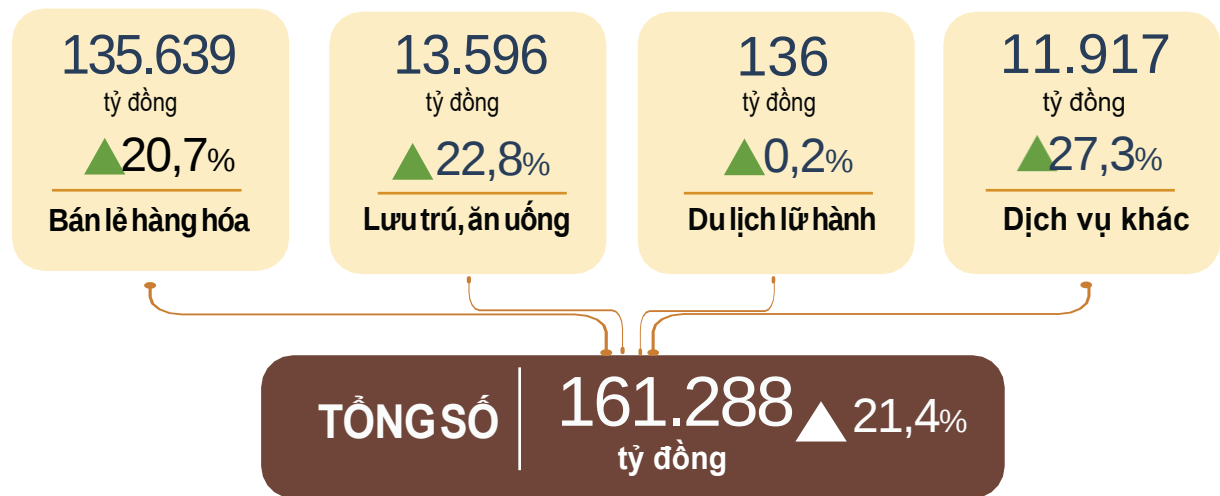
Doanh nghiệp đánh giá
tình hình SXKD ổn định

12,97

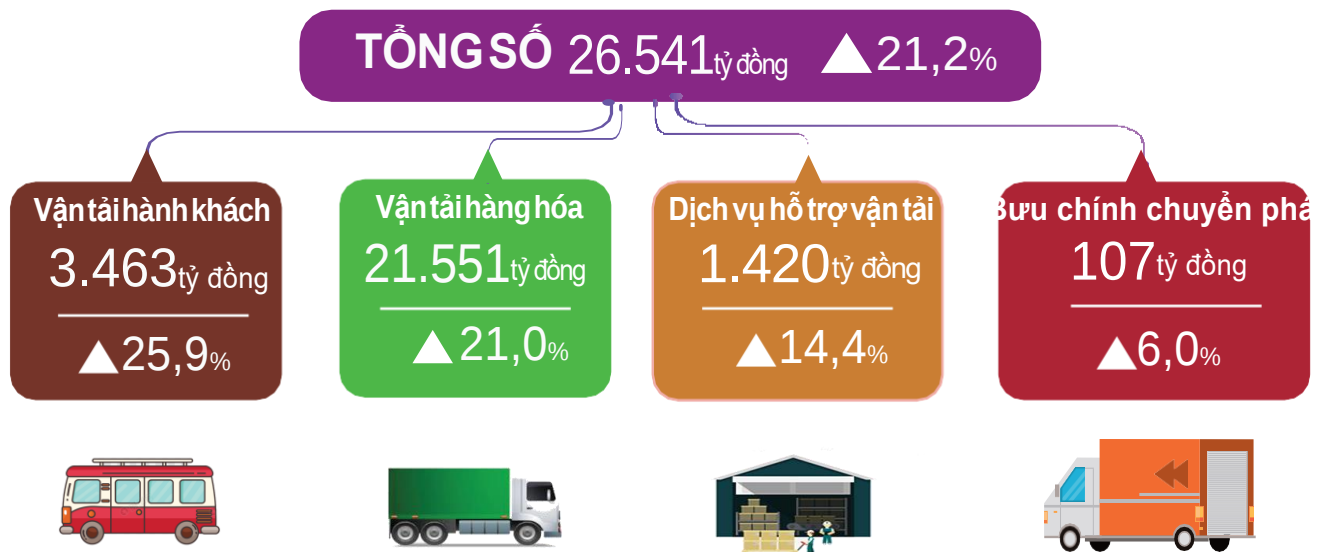
Doanh nghiệp đánh giá
gặp khó khăn

HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

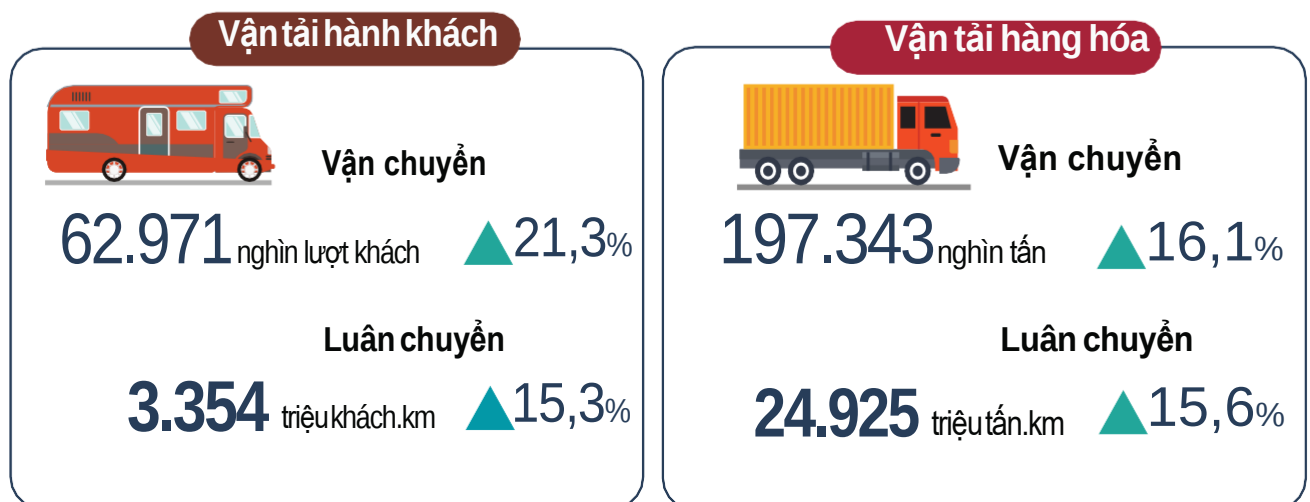
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ



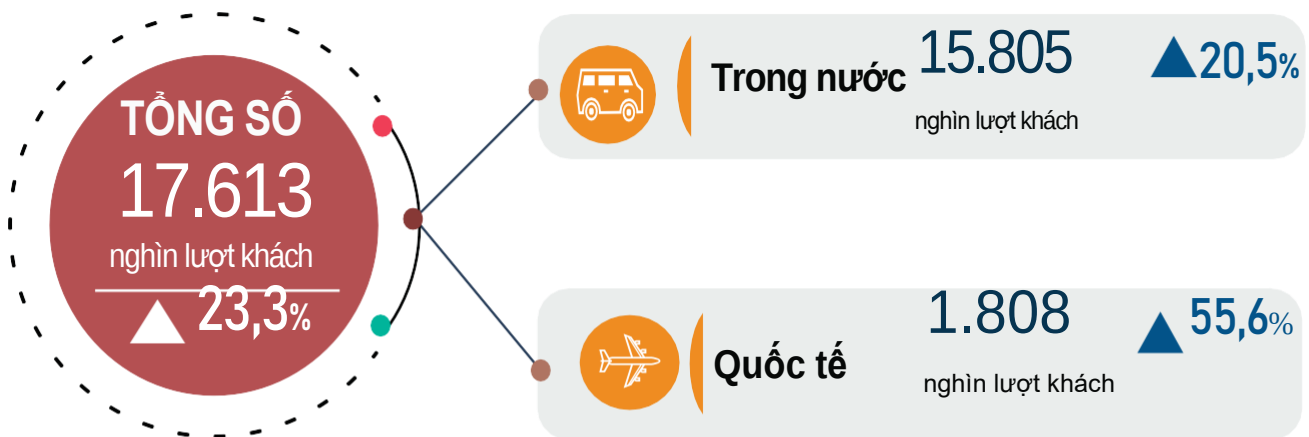
Doanh thu hoạt động vận tải



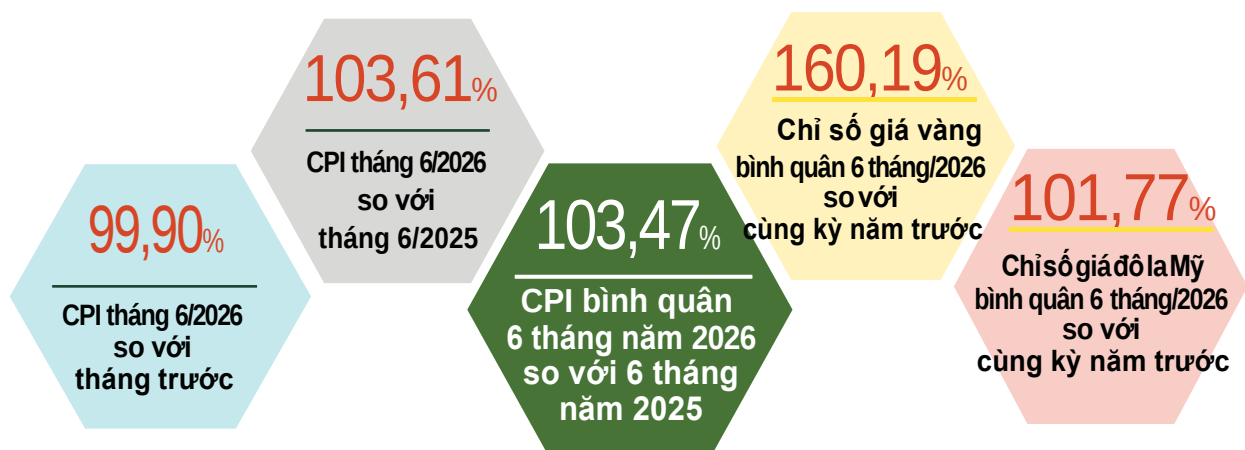
Vận tải hành khách và hàng hóa



Du lịch - Số lượt khách đến các điểm tham quan

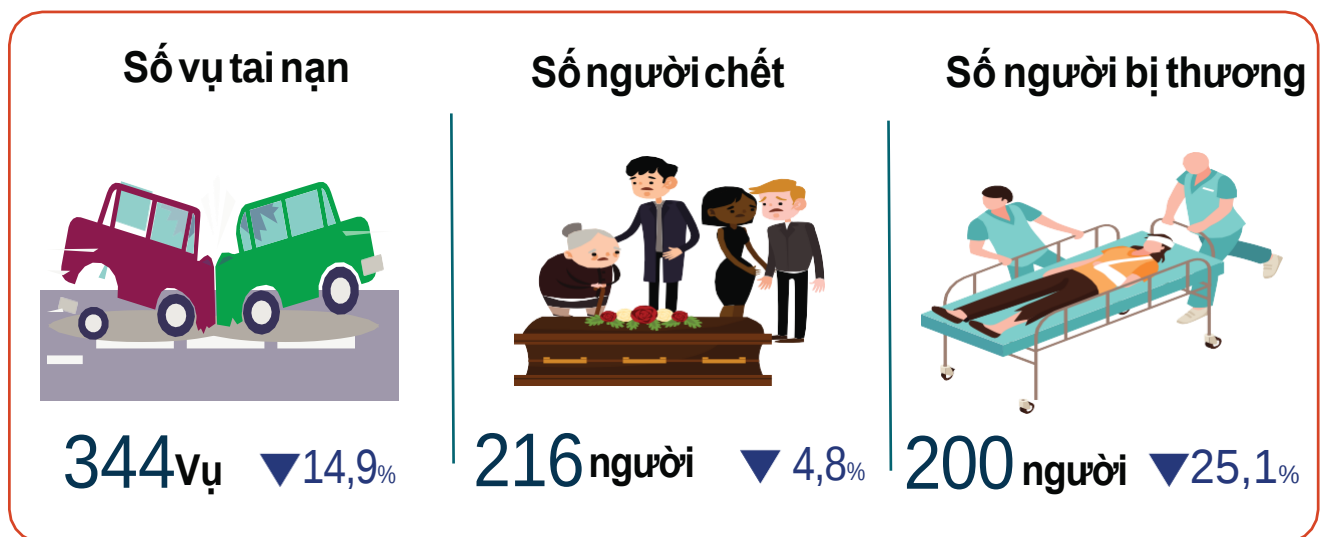


Chỉ số giá



MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Tai nạn giao thông



1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 6 tháng năm 2026

	Đơn vị tính	Ước tính 6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)			
- Tốc độ tăng GRDP theo giá so sánh 2010	%	11,44	-
- Cơ cấu kinh tế			
+ Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	11,81	-
+ Công nghiệp - Xây dựng	%	47,44	-
+ Dịch vụ	%	33,68	-
+ Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	7,07	-
2. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (so với dự toán)	Tỷ đồng	33.619	41,9
3. Tổng chi ngân sách Nhà nước (so với dự toán)	Tỷ đồng	38.628	47,4
4. Số dư huy động vốn (so với ngày cuối cùng của năm trước)	Tỷ đồng	347.819	102,6
5. Dự nợ tín dụng thời (so với ngày cuối cùng của năm trước)	Tỷ đồng	436.804	106,7
6. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	127,26	-
7. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Tỷ đồng	78.563	110,8
8. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	17.000	116,4
9. Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập mới	DN, ĐVTT	4.659	111,4
10. Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động	DN, ĐVTT	1.074	107,1
11. Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh, giải thể	DN, ĐVTT	3.577	130,7
12. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	161.288	121,4
13. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	103,47	
14. Doanh thu hoạt động vận tải	Tỷ đồng	26.541	121,2
15. Số lượt hành khách luân chuyển	Triệu HK.km	3.354	115,3
16. Khối lượng hàng hoá luân chuyển	Triệu.T.km	24.925	115,6
17. Du lịch			
Doanh thu	Tỷ đồng	17.966	121,7
Số lượt khách đến các điểm thăm quan	Nghìn lượt khách	17.613	123,3
18. Tai nạn giao thông			
Số vụ	Vụ	344	85,1
Số người chết	Người	216	95,2
Số người bị thương	Người	200	74,9

2. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng năm 2026

Tỷ đồng

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2020	
	Ước tính 6 tháng năm 2026	Cơ cấu (%)	Ước tính 6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	188.555	100,00	163.680	111,44
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	22.274	11,81	21.538	102,61
Công nghiệp và Xây dựng	89.445	47,44	77.181	116,52
Công nghiệp	73.899	39,20	65.866	118,56
Xây dựng	15.546	8,24	11.315	105,90
Dịch vụ	63.503	33,68	53.471	109,80
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	13.333	7,07	11.490	104,87

3. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Số liệu lũy kế thực hiện đến 26/6/2026

Triệu đồng

	Dự toán năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	Cơ cấu 6 tháng năm 2026 (%)	Ước tính 6 tháng năm 2026 so với dự toán năm (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	80.260.800	33.618.876	100,0	41,9
I. Thu nội địa	75.160.800	30.495.808	90,7	40,6
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	893.000	404.186	1,2	45,3
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	4.011.000	3.704.583	11,0	92,4
Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	16.444.800	13.199.604	39,2	80,3
Thuế thu nhập cá nhân	2.450.000	1.907.654	5,7	77,9
Thuế bảo vệ môi trường	1.300.000	461.847	1,4	35,5
Thu phí, lệ phí	2.210.000	1.240.047	3,7	56,1
Trong đó: Lệ phí trước bạ	1.430.000	766.705	2,3	53,6
Các khoản thu về nhà, đất	46.277.000	8.548.571	25,4	18,5
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	140.000	85.268	0,3	60,9
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	226.200	280.274	0,8	123,9
Thu khác ngân sách	1.100.000	642.199	1,9	58,4
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	90.000	5.690	0,0	6,3
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	18.800	15.885	0,1	84,5
II. Thu về dầu thô				
III. Thu hải quan (1)	5.100.000	3.117.493	9,3	61,1
IV. Thu viện trợ				
V. Thu huy động, đóng góp		5.575	0,02	

Ghi chú: (1): Chưa bao gồm hoàn thuế giá trị gia tăng

Nguồn số liệu: Sở Tài chính Ninh Bình

4. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

Số liệu lũy kế thực hiện đến 26/6/2026

				Triệu đồng
	Dự toán năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	Cơ cấu 6 tháng năm 2026 (%)	Ước tính 6 tháng năm 2026 so với dự toán năm (%)
TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	81.562.990	38.628.104	100,0	47,4
I. Chi đầu tư phát triển	41.512.000	21.728.540	56,2	52,3
II. Chi trả nợ lãi	80.700	47.138	0,1	58,4
III. Chi thường xuyên	38.224.154	16.852.426	43,7	44,1
Chi quốc phòng - an ninh		771.457	2,0	
Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	17.697.718	6.887.282	17,8	38,9
Chi y tế, dân số và gia đình		1.463.866	3,8	
Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	680.452	104.084	0,3	15,3
Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin		273.192	0,7	
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình		21.409	0,1	
Chi sự nghiệp thể dục, thể thao		106.861	0,3	
Chi sự nghiệp môi trường		219.972	0,6	
Chi sự nghiệp kinh tế		677.310	1,8	
Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		2.988.659	7,7	
Chi đảm bảo xã hội		3.218.415	8,3	
Chi trợ giá mặt hàng chính sách		0	0,0	
Chi khác ngân sách		119.919	0,3	
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.510			
V. Chi dự phòng ngân sách	1.742.626			
VI. Các nhiệm vụ chi khác				

Nguồn số liệu: Sở Tài chính Ninh Bình

5. Số dư huy động vốn, dự nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng

	Tỷ đồng				
	Ước tính tháng 6 năm 2026	Tháng 5 năm 2026	31/12 năm trước	Tháng 6 năm 2026 so với ngày cuối cùng của năm trước (%)	Tháng 5 năm 2026 so với ngày cuối cùng của năm trước (%)
I. SỐ DƯ HUY ĐỘNG VỐN	347.819	344.717	338.886	102,6	101,7
1. Phân theo nội ngoại tệ					
Bảng đồng Việt Nam	335.929	332.933	327.385	102,6	101,7
Bảng ngoại tệ	11.890	11.784	11.501	103,4	102,5
2. Phân theo kỳ hạn					
Ngắn hạn	312.745	309.955	302.220	103,5	102,6
Trung và dài hạn	35.074	34.762	36.666	95,7	94,8
II. DƯ NỢ TÍN DỤNG	436.804	432.907	409.555	106,7	105,7
1. Phân theo nội ngoại tệ					
Bảng đồng Việt Nam	410.423	406.761	394.687	104,0	103,1
Bảng ngoại tệ	26.381	26.146	14.868	177,4	175,9
2. Phân theo kỳ hạn					
Ngắn hạn	305.352	302.628	290.509	105,1	104,2
Trung và dài hạn	131.452	130.279	119.046	110,4	109,4

Nguồn số liệu: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 7

6. Một số chỉ tiêu về bảo hiểm

Tính đến ngày 25/6/2026

	Đơn vị tính	Ước tính 6 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)
I. SỐ NGƯỜI THAM GIA BHXH, BHTN, BHYT			
Số người tham gia BHXH	Người	718.620	110,7
Số người tham gia BHTNLD - BNN	Người	634.787	110,5
Số người tham gia BHTN	Người	613.332	111,0
Số người tham gia BHYT	Người	3.488.618	100,1
II. TỔNG SỐ TIỀN THU BHXH, BHTN, BHYT	Triệu đồng	8.042.077	91,3
Thu BHXH	Triệu đồng	5.898.478	106,3
Thu BHTN	Triệu đồng	414.469	107,3
Thu BHYT	Triệu đồng	1.724.337	60,0
Thu lãi phạt chậm đóng	Triệu đồng	4.793	83,9
III. TỔNG SỐ TIỀN CHI BHXH, BHTN, BHYT	Triệu đồng	10.098.674	103
Chi BHXH	Triệu đồng	7.860.014	103,2
Trong đó: Từ nguồn NSNN	Triệu đồng	2.153.764	96,7
Chi BHTN	Triệu đồng	174.929	115,9
Chi KCB BHYT	Triệu đồng	2.063.731	101,1

Nguồn số liệu: Bảo hiểm xã hội tỉnh Ninh Bình

7. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 6 năm 2026

Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	135.836	132.595	97,6
Lúa mùa			
Các loại cây khác			
Ngô	8.170	7.956	97,4
Khoai lang	1.197	1.128	94,3
Đậu tương	674	625	92,7
Lạc	5.617	5.175	92,1
Rau các loại	24.028	22.685	94,4
Đậu các loại	698	705	101,0

8. Kết quả sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
I. NÔNG NGHIỆP			
1. Diện tích cây lúa			
<i>Lúa đông xuân</i>			
Diện tích gieo cấy (Ha)	135.836,2	132.594,6	97,6
Diện tích thu hoạch (Ha)	135.836,2	132.594,6	97,6
<i>Lúa mùa</i>			
Diện tích gieo cấy (Ha)			
Diện tích thu hoạch (Ha)			
2. Số lượng đầu con ước tính thời điểm cuối tháng			
Trâu (Con)	20.938	19.996	95,5
Bò (Con)	77.536	74.927	96,6
Lợn (Con)	1.223.949	1.147.502	93,8
Gia cầm (Nghìn con)	25.491	25.989	102,0
II. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN			
1. Phân theo nuôi trồng, khai thác	151.320	158.977	105,1
Nuôi trồng	113.903	120.174	105,5
Khai thác	37.417	38.803	103,7
2. Phân theo loại thủy sản nuôi trồng, khai thác			
Cá	88.140	92.506	105,0
Tôm	6.622	7.578	114,4
Thủy sản khác	56.558	58.893	104,1

9. Sản xuất vụ Đông Xuân năm 2026

		Đơn vị tính	Thực hiện vụ Đông Xuân năm 2025	Ước tính vụ Đông Xuân năm 2026	Vụ Đông Xuân năm 2026 so với vụ Đông Xuân năm 2025 (%)
TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG		Ha	183.118	176.988	96,7
1. Cây lương thực có hạt		Ha			
Lúa:	Diện tích	Ha	135.836	132.595	97,6
	Năng suất	Tạ/ha	68,40	68,58	100,3
	Sản lượng	Tấn	929.139	909.330	97,9
Ngô:	Diện tích	Ha	7.660	7.396	96,6
	Năng suất	Tạ/ha	50,91	53,81	105,7
	Sản lượng	Tấn	38.995	39.797	102,1
Kê, lúa mì, lúa mạch, cao lương...					
	Diện tích	Ha	7	9	129,9
	Năng suất	Tạ/ha	28,76	28,60	99,4
	Sản lượng	Tấn	20	26	129,2
2. Cây lấy củ có chất bột		Ha	3.707	3.499	94,4
<i>Trong đó:</i>					
Khoai tây:	Diện tích	Ha	2.246	2.141	95,3
	Năng suất	Tạ/ha	165,30	168,21	101,8
	Sản lượng	Tấn	37.131	36.021	97,0
Khoai lang:	Diện tích	Ha	1.197	1.128	94,3
	Năng suất	Tạ/ha	121,72	123,21	101,2
	Sản lượng	Tấn	14.564	13.898	95,4
3. Cây mía		Ha	2		
4. Cây thuốc lá, thuốc lào		Ha	116	143	123,1
<i>Trong đó:</i>					
Thuốc lào:	Diện tích	Ha	116	143	123,1
	Năng suất	Tạ/ha	19,27	19,71	102,3
	Sản lượng	Tấn	224	282	126,0
5. Cây lấy sợi		Ha	56	56	98,7
<i>Trong đó:</i>					
Đay:	Diện tích	Ha	49	50	102,5
	Năng suất	Tạ/ha	48,00	50,07	104,3

		Đơn vị tính	Thực hiện vụ Đông Xuân năm 2025	Ước tính vụ Đông Xuân năm 2026	Vụ Đông Xuân năm 2026 so với vụ Đông Xuân năm 2025 (%)
Cói:	Sản lượng	Tấn	235	251	106,9
	Diện tích	Ha	3	2	83,3
	Năng suất	Tạ/ha	76,39	79,17	103,6
	Sản lượng	Tấn	22	19	86,4
6. Cây có hạt chứa dầu		Ha	6.388	5.895	92,3
<i>Trong đó:</i>					
Đậu tương:	Diện tích	Ha	674	625	92,7
	Năng suất	Tạ/ha	20,35	21,64	106,3
	Sản lượng	Tấn	1.372	1.352	98,6
Lạc:	Diện tích	Ha	5.617	5.175	92,1
	Năng suất	Tạ/ha	44,42	45,08	101,5
	Sản lượng	Tấn	24.949	23.329	93,5
Vừng:	Diện tích	Ha	97	95	98,3
	Năng suất	Tạ/ha	9,36	9,15	97,8
	Sản lượng	Tấn	91	87	96,1
7. Cây rau, đậu, hoa các loại		Ha	25.402	23.920	94,2
<i>Trong đó:</i>					
Rau các loại:	Diện tích	Ha	23.395	21.946	93,8
	Năng suất	Tạ/ha	199,24	198,72	99,7
	Sản lượng	Tấn	466.138	436.124	93,6
Đậu các loại:	Diện tích	Ha	698	705	101,0
	Năng suất	Tạ/ha	19,23	19,07	99,2
	Sản lượng	Tấn	1.343	1.345	100,1
8. Diện tích cây hàng năm khác		Ha	3.944	3.476	88,1
Cây gia vị hàng năm		Ha	345	383	111,1
Cây dược liệu, hương liệu hàng năm		Ha	643	669	104,0
Cây hàng năm khác còn lại		Ha	2.957	2.424	82,0

10. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	6 tháng năm 2026
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)	109.894	106.169	216.063	104,8	104,9	104,9
<i>Trong đó:</i>						
Thịt lợn	80.033	77.477	157.510	104,7	104,8	104,8
Thịt trâu	641	565	1.207	102,3	102,1	102,2
Thịt bò	2.586	2.193	4.779	102,4	102,3	102,4
Thịt gia cầm	22.893	22.888	45.781	105,8	106,0	105,9
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	284.598	291.298	575.896	104,1	104,5	104,3
Sữa (Tấn)	2.779	2.780	5.560	99,0	101,0	100,0

11. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	6 tháng năm 2026
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	55,0	88,7	143,7	101,1	96,2	98,0
Sản lượng gỗ khai thác (M³)	7.247	7.528	14.776	100,4	100,3	100,3
Sản lượng củi khai thác (Ste)	5.826	6.058	11.884	100,2	100,0	100,1
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)						
Cháy rừng (Ha)	0,27	12,21	12,48	56,3	407,0	358,6
Chặt, phá rừng (Ha)	0,29	0,03	0,32	152,6	-	168,4

12. Sản lượng thủy sản

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	6 tháng năm 2026
Tổng sản lượng thủy sản	71.308	87.669	158.977	105,4	104,8	105,1
Cá	41.070	51.436	92.506	105,8	104,3	105,0
Tôm	2.640	4.938	7.578	110,3	116,8	114,4
Thủy sản khác	27.598	31.295	58.893	104,4	103,8	104,1
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	55.583	64.591	120.174	105,6	105,4	105,5
Cá	30.758	36.800	67.558	106,0	104,8	105,3
Tôm	1.624	2.829	4.453	109,4	122,3	117,2
Thủy sản khác	23.201	24.962	48.163	104,9	104,7	104,8
Sản lượng thủy sản khai thác	15.725	23.078	38.803	104,8	103,0	103,7
Cá	10.312	14.636	24.948	105,2	103,0	103,9
Tôm	1.016	2.109	3.125	111,8	110,1	110,7
Thủy sản khác	4.397	6.333	10.730	102,3	100,8	101,4

13. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm 2026 so với tháng 5 năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	122,24	102,02	123,58	127,26
1. Khai khoáng	116,27	100,36	117,99	125,10
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	116,32	100,37	118,08	125,15
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	99,41	96,32	88,60	109,15
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	122,86	101,96	124,07	127,68
Sản xuất, chế biến thực phẩm	114,06	104,55	115,45	114,33
Sản xuất đồ uống	129,45	115,56	135,38	151,12
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	92,29	103,08	100,26	93,42
Sản xuất trang phục	86,24	103,93	85,79	95,07
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	96,57	107,48	110,74	102,17
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ, và vật liệu tết bện	114,48	100,50	111,94	139,55
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	94,22	103,18	101,29	116,91
In và sao chép bản ghi các loại	68,43	102,29	68,41	64,58
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	140,28	77,80	117,96	142,00
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	46,97	112,70	66,34	44,95
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	173,13	110,20	190,81	150,69
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	105,00	102,15	108,60	117,43
Sản xuất kim loại	60,16	113,39	71,26	71,85
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	118,50	102,46	116,85	124,40
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	148,50	101,12	146,57	155,87
Sản xuất thiết bị điện	114,17	99,35	116,05	115,82
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	85,66	95,75	87,23	99,99

	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm 2026 so với tháng 5 năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất xe có động cơ, rơ móc	99,81	92,25	85,49	97,96
Sản xuất phương tiện vận tải khác	97,84	107,73	113,59	105,07
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	117,84	101,52	114,21	123,73
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	119,13	101,11	106,97	124,21
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	94,02	97,82	89,32	98,70
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	95,00	106,80	102,51	107,35
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	112,69	101,62	113,00	112,31
Khai thác xử lý và cung cấp nước	109,97	102,39	110,43	109,61
Thoát nước và xử lý nước thải	96,56	103,66	105,88	95,66
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	119,70	99,86	119,55	119,48
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

14. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2026

		Thực hiện quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
			%
	TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	130,99	124,04
1. Khai khoáng		131,04	119,84
	Khai thác than cứng và than non		
	Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên		
	Khai thác quặng kim loại		
	Khai khoáng khác	131,04	119,93
	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	131,02	91,03
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo		131,36	124,50
	Sản xuất, chế biến thực phẩm	116,91	111,84
	Sản xuất đồ uống	165,33	139,38
	Sản xuất sản phẩm thuốc lá		
	Dệt	93,31	93,52
	Sản xuất trang phục	104,74	86,75
	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	104,07	100,75
	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ, và vật liệu tết bện	154,55	124,49
	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	142,32	99,77
	In và sao chép bản ghi các loại	61,94	67,38
	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế		
	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	152,03	132,28
	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	86,80	30,64
	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	134,11	168,65
	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	130,13	107,39
	Sản xuất kim loại	78,08	67,09
	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	129,25	119,79
	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	161,11	151,73
	Sản xuất thiết bị điện	115,63	116,01
	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	114,96	88,93
	Sản xuất xe có động cơ, rơ móc	93,73	102,74
	Sản xuất phương tiện vận tải khác	104,86	105,27

	Thực hiện quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	127,78	119,66
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	130,03	119,69
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	110,34	91,97
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	112,88	103,30
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	111,00	113,51
Khai thác xử lý và cung cấp nước	109,81	109,42
Thoát nước và xử lý nước thải	97,53	94,08
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	114,25	124,29
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác		

15. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Thịt lợn các loại	Tấn	2.012	2.000	12.002	125,2	128,0
Nước dừa tươi	1000 lít	900	850	6.260	100,0	171,5
Bia hơi, bia đóng lon	1000 lít	3.541	7.433	32.907	102,1	101,8
Sợi các loại	Tấn	8.204	8.276	43.932	98,3	82,9
Vải dệt các loại dệt	1000 m2	21.798	21.541	119.986	111,4	103,2
Quần áo các loại	1000 cái	54.108	58.584	313.384	88,3	99,4
Giày dép các loại	1000 đôi	10.881	11.999	58.330	111,1	96,1
Sản phẩm mây tre đan và các sản phẩm tết bền	1000 cái	8.251	8.614	41.478	121,3	95,1
Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy kếp, giấy duplex,...khổ lớn)	Tấn	14.784	15.120	92.201	112,1	130,9
Ure	Tấn	49.638	35.622	272.322	64,6	93,1
Phân lân nung chảy và phân NPK	Tấn	41.398	23.661	218.916	87,1	101,3
Sơn và vecni các loại	Tấn	2.115	2.645	12.165	142,0	115,9
Kính xây dựng	Tấn	32.337	33.800	195.066	102,1	100,0
Xi măng và clanhke	1000 Tấn	4.162	4.326	24.682	102,5	110,3
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	10.243	10.350	51.218	124,9	98,0
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	Cái	298.184	304.000	1.642.534	123,1	190,3
Linh kiện, Modul camera điện thoại, màn hình cảm ứng	1000 cái	23.971	27.361	154.082	135,5	109,5
Ắc quy điện	1000 Kwh	56	80	342	83,3	74,7
Bóng đèn các loại	1000 cái	1.609	1.231	9.446	45,7	78,8
Xe ô tô chở người dưới 10 chỗ	Chiếc	2.495	2.245	16.756	72,6	84,6
Xe ô tô chở người từ 10 chỗ trở lên	Chiếc	323	360	1.890	177,3	113,6
Xe oto tải	Chiếc	1.070	963	6.992	98,6	135,4
Xe mô tô, xe máy	Chiếc	73.355	79.118	458.356	114,1	106,1
Dụng cụ y tế	1000 cái	33.049	33.500	195.751	114,9	130,6
Nén, nén cây	1000 cây	3.231	3.157	16.799	98,9	122,4
Điện sản xuất	Triệu KWh	41	60	210	320,0	140,5

16. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
Thịt lợn các loại	Tấn	5.992	6.010	129,1	126,9
Nước dừa tươi	1000 lít	3.490	2.770	229,6	130,0
Bia hơi, bia đóng lon	1000 lít	17.203	15.705	120,0	87,3
Sợi các loại	Tấn	19.772	24.160	74,5	91,4
Vải dệt các loại đạt	1000 m2	54.151	65.836	95,5	110,6
Quần áo các loại	1000 cái	143.717	169.667	111,7	90,9
Giày dép các loại	1000 đôi	25.718	32.612	97,8	94,7
Sản phẩm mây tre đan và các sản phẩm tết bện	1000 cái	18.366	23.112	88,1	101,6
Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy kếp, giấy duplex,...khổ lớn)	Tấn	46.232	45.969	155,5	112,9
Ure	Tấn	151.445	120.878	103,4	82,7
Phân lân nung chảy và phân NPK	Tấn	108.204	110.712	105,5	97,5
Sơn và vecni các loại	Tấn	5.132	7.033	102,2	128,5
Kính xây dựng	Tấn	97.407	97.659	100,8	99,2
Xi măng và clanhke	1000 Tấn	11.949	12.733	120,5	102,2
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	21.930	29.288	88,7	106,2
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	Cái	677.533	965.001	331,0	146,5
Linh kiện, Modul camera điện thoại, màn hình cảm ứng	1000 cái	80.427	73.655	113,9	105,1
Ắc quy điện	1000 Kwh	156	186	87,7	66,5
Bóng đèn các loại	1000 cái	4.628	4.818	91,5	69,5
Xe ô tô chở người dưới 10 chỗ	Chiếc	8.696	8.060	81,9	87,6
Xe ô tô chở người từ 10 chỗ trở lên	Chiếc	828	1.062	93,6	136,3
Xe oto tải	Chiếc	3.774	3.218	145,2	125,4
Xe mô tô, xe máy	Chiếc	228.290	230.066	104,5	107,7
Dụng cụ y tế	1000 cái	95.074	100.677	138,6	123,9
Nén, nén cây	1000 cây	7.271	9.528	129,7	117,4
Điện sản xuất	Triệu KWh	70	140	118,7	154,7

17. Vốn đầu tị thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

	Triệu đồng					
	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	6 tháng năm 2026
TỔNG SỐ	36.661.904	41.900.605	78.562.509	112,6	109,2	110,8
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	7.921.026	9.930.514	17.851.540	129,6	108,0	116,6
Vốn trái phiếu Chính phủ						
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	1.154	20.266	21.420	1,5	22,7	12,9
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	10.008	57.701	67.709	4,8	20,9	14,0
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	178.240	296.280	474.520	53,6	81,9	68,3
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	21.638.372	24.091.942	45.730.314	110,0	111,8	111,0
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	6.733.139	7.286.352	14.019.491	113,3	110,6	111,9
Vốn huy động khác	179.965	217.550	397.515	86,0	71,0	77,1

18. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2026 so với (%):	
				Kế hoạch	Cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	3.080.038	3.477.727	17.000.339	39,1	116,4
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	2.578.497	2.910.477	14.302.368	41,7	102,8
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	2.295.944	2.596.325	12.740.478	39,8	103,4
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	1.636.135	1.850.035	9.339.372	32,9	92,1
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	245.649	273.301	1.393.520	78,7	155,6
Vốn nước ngoài	26.905	29.827	114.240	32,4	100,9
Xổ số kiến thiết	9.999	11.024	54.131	38,7	133,8
Vốn khác					
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	501.541	567.250	2.697.971	29,4	387,8
Vốn cân đối ngân sách xã	403.313	456.768	2.218.106	25,6	318,8
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	235.202	265.051	1.299.282	17,0	216,6
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	93.539	105.140	457.225	95,8	
Vốn khác	4.689	5.342	22.640	92	

19. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý các quý năm 2026

Triệu đồng				
	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
TỔNG SỐ	7.544.826	9.455.513	128,4	108,3
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	6.375.374	7.926.994	114,7	94,9
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	5.665.673	7.074.805	115,8	95,2
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	4.244.727	5.094.645	105,3	83,4
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	643.612	749.908	113,5	228,4
Vốn nước ngoài	41.876	72.364	77,1	122,9
Xổ số kiến thiết	24.213	29.918	138,5	130,3
Vốn khác	0	0	0,0	0,0
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	1.169.452	1.528.519	369,1	403,4
Vốn cân đối ngân sách xã	973.235	1.244.871	307,2	328,5
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	578.606	720.676	210,0	222,2
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	187.161	270.064		
Vốn khác	9.056	13.584		

20. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp
Tính đến ngày 25/6/2026

STT	Chỉ tiêu	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2026 so với năm trước (%)
DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI					
I. SỐ doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập					
1	thành lập	620	4.659	46,9	111,4
1.1	Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	401	3.020	45,9	120,3
1.2	Đơn vị trực thuộc	219	1.639	49,0	98,0
	Chi nhánh	18	95	17,3	44,6
	Địa điểm kinh doanh	198	1.520	58,2	107,0
	Văn phòng đại diện	3	24	100,0	61,5
2	Vốn đăng ký (Tỷ đồng)	7.367	27.621	90,9	98,6
3	Lao động (Người)	2.381	15.528	33,5	80,5
Vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)					
4		18	9	198,1	82,0
DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC QUAY TRỞ LẠI HOẠT ĐỘNG					
1	Doanh nghiệp	92	815	98,9	106,7
2	Đơn vị trực thuộc	30	259	142,9	108,4
	Chi nhánh	7	81	233,3	122,7
	Địa điểm kinh doanh	22	163	137,5	103,2
	Văn phòng đại diện	1	15	50,0	100,0
III. DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TẠM NGỪNG KINH DOANH, GIẢI THỂ	Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh, giải thể	332	3.577	89,5	130,7
1	kinh doanh có thời hạn	173	2.180	87,4	99,2
1.1	Doanh nghiệp	141	1.841	89,8	97,6
1.2	Đơn vị trực thuộc	32	339	78,0	109,0
	Chi nhánh	17	125	100,0	94,0
	Địa điểm kinh doanh	12	186	60,0	119,2
	Văn phòng đại diện	3	28	75,0	127,3
2	Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đã giải thể	159	1.397	91,9	259,2
2.1	Doanh nghiệp	93	485	129,2	200,4
2.2	Đơn vị trực thuộc	66	912	65,3	307,1
	Chi nhánh	7	87	38,9	185,1
	Địa điểm kinh doanh	56	789	73,7	363,6
	Văn phòng đại diện	3	36	42,9	109,1

21. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	26.340.437	26.010.937	161.287.643	121,0	121,4
Bán lẻ hàng hóa	21.903.899	21.777.353	135.638.548	120,8	120,7
Lưu trú và ăn uống	2.334.966	2.115.795	13.595.623	116,8	122,8
Du lịch lữ hành	32.087	35.726	136.553	119,3	100,2
Dịch vụ khác	2.069.485	2.082.063	11.916.919	128,6	127,3

22. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ các quý năm 2026

Triệu đồng				
	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
TỔNG SỐ	81.955.139	79.332.504	121,1	121,6
Bán lẻ hàng hóa	69.425.947	66.212.601	120,6	120,9
Lưu trú và ăn uống	6.743.736	6.851.887	122,5	123,2
Du lịch lữ hành	45.717	90.836	88,1	107,7
Dịch vụ khác	5.739.739	6.177.180	127,3	127,4

23. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	21.903.899	21.777.353	135.638.548	120,8	120,7
Lương thực, thực phẩm	8.107.267	8.028.640	51.343.210	118,0	117,9
Hàng may mặc	1.216.154	1.190.798	7.273.525	130,6	127,2
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	2.287.809	2.331.048	14.239.569	114,1	115,8
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	191.174	193.093	1.204.158	116,3	118,7
Gỗ và vật liệu xây dựng	3.623.923	3.523.003	23.015.315	108,7	114,8
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	1.742.632	1.770.687	10.315.278	126,4	118,7
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	402.076	419.023	2.612.156	117,0	115,3
Xăng, dầu các loại	1.869.153	1.881.807	10.681.447	159,2	142,6
Nhiên liệu khác	251.988	255.895	1.495.933	118,6	113,6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	746.651	747.322	4.363.472	200,8	219,0
Hàng hóa khác	663.968	631.671	4.200.142	100,8	112,5
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	801.104	804.366	4.894.343	113,1	115,8

24. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2026

	Triệu đồng			
	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
TỔNG SỐ	69.425.947	66.212.601	120,6	120,9
Lương thực, thực phẩm	26.385.090	24.958.120	117,3	118,5
Hàng may mặc	3.661.088	3.612.437	125,1	129,5
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	7.338.300	6.901.269	118,7	112,9
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	612.885	591.273	117,1	120,3
Gỗ và vật liệu xây dựng	12.270.844	10.744.471	119,9	109,5
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	5.274.812	5.040.466	116,2	121,5
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	1.374.636	1.237.520	114,4	116,2
Xăng, dầu các loại	4.958.773	5.722.674	126,1	160,8
Nhiên liệu khác	739.274	756.659	111,5	115,6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	2.102.908	2.260.564	225,6	213,2
Hàng hóa khác	2.231.620	1.968.522	120,1	105,0
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	2.475.717	2.418.626	118,0	113,6

25. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống,
du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.436.538	4.233.584	25.649.095	122,3	124,7
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.334.966	2.115.795	13.595.623	116,8	122,8
Dịch vụ lưu trú	239.480	211.708	1.335.105	121,9	127,8
Dịch vụ ăn uống	2.095.486	1.904.087	12.260.518	116,2	122,3
Dịch vụ lữ hành	32.087	35.726	136.553	119,3	100,2
Dịch vụ khác	2.069.485	2.082.063	11.916.919	128,6	127,3

26. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống,
du lịch lữ hành và dịch vụ khác các quý năm 2026

Triệu đồng				
	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
TỔNG SỐ	12.529.192	13.119.903	124,5	125,0
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	6.743.736	6.851.887	122,5	123,2
Dịch vụ lưu trú	636.048	699.057	127,2	128,4
Dịch vụ ăn uống	6.107.688	6.152.830	122,0	122,7
Dịch vụ lữ hành	45.717	90.836	88,1	107,7
Dịch vụ khác	5.739.739	6.177.180	127,3	127,4

27. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 6 năm 2026

	Chỉ số giá tháng 6 so với:				Bình quân quý II năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Tháng 6 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Tháng 5 năm 2026		
I. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	106,44	103,61	102,99	99,90	104,09	103,47
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	105,31	102,57	101,42	99,86	102,69	102,82
Trong đó: Lương thực	100,14	98,29	100,52	98,48	99,11	98,54
Thực phẩm	105,61	103,03	101,13	100,07	102,95	103,45
Ăn uống ngoài gia đình	108,00	103,70	103,05	100,10	103,94	103,18
2. Đồ uống và thuốc lá	104,89	102,75	103,01	100,23	102,74	102,23
3. May mặc, mũ nón, giày dép	102,72	101,38	100,99	100,03	101,34	101,25
4. Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	111,80	107,79	106,61	101,26	108,99	108,04
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,99	103,01	102,17	100,38	103,00	102,68
6. Thuốc và dịch vụ y tế	107,39	101,50	101,45	100,07	101,01	101,14
Trong đó: Dịch vụ y tế	108,37	100,08	100,02	100,02	100,07	100,92
7. Giao thông	102,58	105,81	106,86	95,58	109,66	105,09
8. Bưu chính viễn thông	99,04	99,83	99,88	99,93	99,89	99,76
9. Giáo dục	104,73	100,24	100,04	99,99	100,25	100,24
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	104,85	100,03	100,02	100,00	100,03	100,03
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	114,87	105,60	105,32	102,32	104,16	102,92
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	108,04	102,01	101,52	100,11	101,99	101,90
II. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	178,74	123,47	96,59	90,40	137,97	160,19
III. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,60	100,81	100,03	100,16	101,07	101,77

28. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

	Triệu đồng				
	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.368.562	26.540.984	100,3	122,2	121,2
1. Vận tải hành khách	575.050	3.462.855	100,3	125,5	125,9
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	27.761	167.013	100,2	123,0	117,2
Đường bộ	547.289	3.295.842	100,3	125,6	126,3
2. Vận tải hàng hóa	3.539.675	21.551.163	100,3	122,2	121,0
Đường sắt					
Đường biển	665.530	4.089.778	100,2	133,7	133,4
Đường thủy nội địa	1.189.871	7.258.378	100,4	119,9	119,4
Đường bộ	1.684.274	10.203.007	100,2	119,8	117,7
3. Dịch vụ hỗ trợ vận tải	235.672	1.419.655	100,1	115,7	114,4
4. Bưu chính chuyển phát	18.165	107.311	100,3	112,8	106,0

29. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
các quý năm 2026

Triệu đồng				
	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
TỔNG SỐ	13.465.246	13.075.738	119,8	122,6
1. Vận tải hành khách	1.742.355	1.720.500	125,9	125,8
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	83.887	83.126	109,3	126,4
Đường bộ	1.658.468	1.637.374	126,9	125,8
2. Vận tải hàng hóa	10.956.363	10.594.800	119,6	122,5
Đường sắt				
Đường biển	2.097.761	1.992.017	132,0	135,0
Đường thủy nội địa	3.699.337	3.559.041	119,9	119,0
Đường bộ	5.159.265	5.043.742	115,1	120,6
3. Dịch vụ hỗ trợ vận tải	713.285	706.370	111,1	117,9
4, Bưu chính, chuyển phát	53.243	54.068	100,6	111,9

30. Vận tải hành khách và hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. HÀNH KHÁCH					
1. Vận chuyển (Nghìn HK)	10.461	62.971	100,2	123,1	121,3
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	1.889	11.399	100,4	129,1	117,9
Đường bộ	8.572	51.572	100,2	121,9	122,0
2. Luân chuyển (Nghìn HK.Km)	555.247	3.354.392	100,4	115,3	115,3
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	5.760	34.854	100,2	116,0	107,4
Đường bộ	549.487	3.319.538	100,4	115,3	115,4
II. HÀNG HÓA					
1. Vận chuyển (Nghìn tấn)	32.422	197.343	100,4	112,8	116,1
Đường sắt					
Đường biển	2.476	15.278	100,4	128,6	125,0
Đường thủy nội địa	13.956	85.553	100,5	113,2	116,2
Đường bộ	15.990	96.512	100,3	110,4	114,6
2. Luân chuyển (Nghìn tấn.Km)	4.059.856	24.924.798	100,3	114,1	115,6
Đường sắt					
Đường biển	1.464.312	9.030.875	100,3	127,9	125,1
Đường thủy nội địa	1.923.179	11.804.291	100,4	109,9	111,1
Đường bộ	672.365	4.089.632	100,2	101,5	110,0

31. Vận tải hành khách và hàng hóa các quý năm 2026

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
I. HÀNH KHÁCH				
1. Vận chuyển (Nghìn HK)	31.664	31.307	119,0	123,7
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	5.747	5.652	107,0	131,4
Đường bộ	25.917	25.655	122,0	122,1
2. Luân chuyển (Nghìn HK.Km)	1.693.502	1.660.890	115,4	115,2
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	17.608	17.246	98,6	118,3
Đường bộ	1.675.894	1.643.644	115,6	115,2
II. HÀNG HÓA				
1. Vận chuyển (Nghìn tấn)	100.367	96.976	117,4	114,7
Đường sắt				
Đường biển	7.877	7.401	121,0	129,5
Đường thủy nội địa	43.826	41.727	119,6	112,9
Đường bộ	48.664	47.848	115,0	114,2
2. Luân chuyển (Nghìn tấn.Km)	12.780.354	12.144.444	115,8	115,3
Đường sắt				
Đường biển	4.651.207	4.379.668	121,8	128,7
Đường thủy nội địa	6.052.770	5.751.521	112,8	109,3
Đường bộ	2.076.377	2.013.255	112,2	107,7

32. Du lịch

	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Doanh thu (Triệu đồng)	3.155.964	1.652.253	17.966.368	121,0	121,7
Doanh thu khách sạn	227.912	167.655	1.159.348	115,3	125,6
Doanh thu nhà hàng	1.738.404	868.581	8.717.206	122,1	123,9
Vận chuyển khách du lịch	387.877	194.837	2.202.780	120,0	118,0
Bán hàng cho khách du lịch	299.679	149.191	2.196.436	119,0	123,5
Dịch vụ khác	502.092	271.989	3.690.598	122,8	116,9
2. Số lượt khách đến các điểm thăm quan (Lượt khách)	3.105.130	1.608.659	17.613.277	125,9	123,3
Khách trong nước	2.836.347	1.421.386	15.805.021	122,3	120,5
Khách quốc tế	268.783	187.273	1.808.256	162,7	155,6
3. Số lượt khách lưu trú (Lượt khách)	635.898	363.881	3.421.780	123,0	130,1
4. Số ngày khách lưu trú (Ngày)	649.663	399.275	3.578.953	122,4	124,9

33. Trật tự, an toàn xã hội tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

Tính đến ngày 14/6/2026

	Sơ bộ tháng 6 năm 2026	Sơ bộ 6 tháng năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với tháng 5 năm 2026 (%)	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. TAI NẠN GIAO THÔNG⁽¹⁾					
1. Số vụ tai nạn giao thông	70	344	127,3	89,7	85,1
Đường bộ	69	336	125,5	89,6	85,1
Đường sắt		7			87,5
Đường thủy	1	1			
2. Số người chết	37	216	90,2	84,1	95,2
Đường bộ	37	210	90,2	86,0	95,5
Đường sắt		6			100,0
Đường thủy					
3. Số người bị thương	53	200	220,8	115,2	74,9
Đường bộ	53	199	220,8	115,2	74,8
Đường sắt		1			100,0
Đường thủy					
II. CHÁY, NỔ⁽²⁾					
Số vụ cháy, nổ	2	7		66,7	46,7
Số người chết					
Số người bị thương					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	30	270			61,9

Nguồn số liệu: Công an tỉnh Ninh Bình

34. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2026

Từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/6/2026

	Đơn vị tính	Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
I. TAI NẠN GIAO THÔNG⁽¹⁾			
1. Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	176	168
Đường bộ	"	169	167
Đường sắt	"	7	
Đường thủy	"		1
2. Số người chết	Người	111	105
Đường bộ	"	105	105
Đường sắt	"	6	
Đường thủy	"		
3. Số người bị thương	Người	102	98
Đường bộ	"	101	98
Đường sắt	"	1	
Đường thủy	"		
II. CHÁY, NỔ⁽²⁾			
Số vụ cháy, nổ	Vụ	5	2
Số người chết	Người		
Số người bị thương	Người		
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	240	30

Nguồn số liệu: Công an tỉnh Ninh Bình